



CỤC THỐNG KÊ

TÀI LIỆU

ĐIỀU TRA LÂM NGHIỆP

Hà Nội – 2025

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I. QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA	3
Quyết định số 1032/QĐ-CTK ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về ban hành Phương án điều tra lâm nghiệp	4
Phương án điều tra lâm nghiệp	6
Quyết định số 1222/QĐ-CTK ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện phương án điều tra lâm nghiệp	18
Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện phương án điều tra lâm nghiệp	19
PHẦN II. NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN	71
PHẦN III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ	76
PHẦN IV. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU	79

Phần I

QUYẾT ĐỊNH, PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA

Số: 1032/QĐ-CTK

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Phương án điều tra lâm nghiệp

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 130/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực thống kê;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1933/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2026 của Bộ Tài chính do Cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra lâm nghiệp thực hiện từ năm 2026. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Ban Điều tra thống kê chủ trì, phối hợp với Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản và đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết; thiết kế mẫu, phiếu điều tra và các nội dung liên quan khác trình Lãnh đạo Cục ban hành; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK_(5b).

CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA LÂM NGHIỆP

*(Kèm theo Quyết định số 1032/QĐ-CTK ngày 15 tháng 8 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê)*

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra lâm nghiệp là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích thu thập thông tin về tình hình sản xuất lâm nghiệp trên phạm vi cả nước phục vụ việc tính toán các chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia, cấp tỉnh của ngành lâm nghiệp; đáp ứng yêu cầu quản lý, lập kế hoạch, quy hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất lâm nghiệp của các cấp, các ngành và nhu cầu thông tin của các đối tượng dùng tin khác.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả.
- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra được tiến hành trên toàn bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là tỉnh).

2. Đối tượng điều tra

- Rừng sản xuất;
- Rừng phòng hộ;
- Rừng đặc dụng;
- Cây giống lâm nghiệp;
- Cây lâm nghiệp trồng phân tán.

3. Đơn vị điều tra

- Thôn, ấp, bản, tổ dân phố,... có rừng (gọi chung là *Thôn có rừng*).

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức kinh tế khác có hoạt động lâm nghiệp, dịch vụ lâm nghiệp trong 12 tháng trước thời điểm điều tra.

- Các Ban quản lý rừng;

- Tổ chức khác là các chủ rừng¹;

- Hộ thuộc thôn có rừng.

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra được thực hiện kết hợp giữa điều tra toàn bộ với điều tra chọn mẫu.

1. Điều tra toàn bộ

Áp dụng với các đơn vị điều tra là:

- Thôn có rừng;

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, các ban quản lý rừng, tổ chức kinh tế và tổ chức khác có hoạt động sản xuất lâm nghiệp;

- Hộ chuyên sản xuất cây giống lâm nghiệp.

2. Điều tra chọn mẫu

Áp dụng đối với các đơn vị điều tra là:

(1) Hộ có diện tích rừng trồng được khai thác trong kỳ điều tra;

(2) Hộ có diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm cho thu hoạch trong kỳ điều tra;

(3) Hộ thuộc các thôn có rừng.

Cục Thống kê chịu trách nhiệm thiết kế mẫu, hướng dẫn việc rà soát, cập nhật và thay thế mẫu điều tra.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

- Thời điểm điều tra: 01/01 hằng năm.

2. Thời điểm, thời kỳ số liệu

- Thời điểm số liệu: Tại thời điểm điều tra 01/01 hằng năm.

- Thời kỳ số liệu: Số phát sinh thực tế trong 12 tháng trước thời điểm điều tra, từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm trước năm điều tra.

3. Thời gian thu thập thông tin

15 ngày, bắt đầu từ thời điểm điều tra.

4. Phương pháp điều tra

¹ Tham khảo phần giải thích về chủ rừng theo Luật Lâm nghiệp 2017

Áp dụng hai phương pháp thu thập thông tin:

a) Thu thập thông tin trực tiếp: Áp dụng đối với đơn vị điều tra là hộ.

Điều tra viên (viết gọn là ĐTV) đến từng hộ điều tra, thực hiện phỏng vấn trực tiếp người nắm được thông tin về sản xuất lâm nghiệp của hộ và điền thông tin vào phiếu điều tra điện tử (CAPI).

b) Thu thập thông tin gián tiếp:

- Đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, ban quản lý rừng, tổ chức kinh tế và tổ chức khác là chủ rừng có hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong năm: Các đơn vị thực hiện cung cấp thông tin trên Trang điều hành tác nghiệp của điều tra lâm nghiệp (Webform). ĐTV sẽ cung cấp tài khoản đăng nhập hệ thống trước khi tiến hành điều tra.

- Đối với các thôn có rừng: ĐTV² căn cứ vào tình hình sản xuất lâm nghiệp của thôn, kết hợp với tài liệu theo lĩnh vực liên quan của cấp xã (thống kê, địa chính, khuyến lâm,...) để tiến hành tổng hợp thông tin và ghi vào phiếu điều tra. Trong trường hợp cần bổ sung, xác minh thông tin, ĐTV đến gặp trực tiếp người nắm được thông tin của hộ để ghi chép, tổng hợp thông tin.

V. NỘI DUNG ĐIỀU TRA, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin:

- Diện tích rừng trồng mới;
- Diện tích rừng trồng được chăm sóc;
- Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh;
- Diện tích ương giống và số cây giống lâm nghiệp sản xuất;
- Số cây lâm nghiệp trồng phân tán;
- Diện tích và sản lượng gỗ khai thác;
- Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán;
- Diện tích và sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm;
- Diện tích rừng được bảo vệ;
- Chi phí của hoạt động trồng và chăm sóc rừng trồng;
- Doanh thu bán ra của các sản phẩm lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.

² Điều tra viên được tuyển chọn là trưởng thôn hoặc người nắm được thông tin về kết quả sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn.

2. Phiếu điều tra

Trong cuộc điều tra này sử dụng 06 loại phiếu, bao gồm:

- Phiếu số 01/ĐTLN-THON: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn;
- Phiếu số 02/ĐTLN-DN,TCK: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của doanh nghiệp, hợp tác xã, ban quản lý rừng, các tổ chức kinh tế khác và tổ chức khác;
- Phiếu số 03/ĐTLN-HM-GO: Phiếu thu thập thông tin sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng của hộ;
- Phiếu số 04/ĐTLN-HM-LS: Phiếu thu thập thông tin sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán; khai thác, thu nhặt sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ của hộ;
- Phiếu số 05/ĐTLN-HM-LSTD: Phiếu thu thập thông tin diện tích thu hoạch và sản lượng lâm sản trọng điểm thu hoạch của hộ;
- Phiếu số 06/ĐTLN-HO-GIONG: Phiếu thu thập thông tin về kết quả sản xuất cây giống lâm nghiệp của hộ.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Các bảng danh mục được áp dụng trong cuộc điều tra này gồm:

- (1) Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật đến thời điểm điều tra;
- (2) Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 07 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật khi có quyết định mới;
- (3) Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật khi có quyết định mới;
- (4) Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng ban hành kèm theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 và Quyết định số 334/CNR ngày 10 tháng 5 năm 1988 của Bộ Lâm nghiệp.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin điều tra

a) Hoàn thành dữ liệu các phiếu điều tra

- Phiếu điều tra CAPI: Áp dụng mẫu phiếu điều tra số 03/ĐTLN-HM-GO; 04/ĐTLN-HM-LS; 05/ĐTLN-HM-LSTD và 06/ĐTLN-HO-GIONG.

Trong quá trình điều tra thực địa, thông tin trên phiếu điện tử được ĐTV hoàn thành và gửi về máy chủ của Cục Thống kê. Tại đây, dữ liệu điều tra được công chức thống kê các cấp kiểm tra, duyệt và nghiệm thu số liệu.

- Phiếu điều tra Webform: Áp dụng mẫu phiếu điều tra số 02/ĐTLN-DN, TCK.

Dữ liệu được thu thập trên phiếu Webform sẽ được lưu trữ trên máy chủ của Cục Thống kê. Dữ liệu điều tra sẽ được công chức thống kê các cấp kiểm tra, duyệt, nghiệm thu.

- Phiếu điều tra giấy: Áp dụng mẫu phiếu điều tra số 01/ĐTLN-THON.

Thống kê cấp tỉnh trực tiếp nghiệm thu số lượng, chất lượng theo từng loại phiếu điều tra, và chủ trì việc phân quyền nhập tin phiếu điều tra bằng phần mềm trực tuyến.

b) Tích hợp vào dữ liệu chung

Dữ liệu điều tra phiếu CAPI, dữ liệu phiếu điều tra Webform, dữ liệu điều tra phiếu giấy được tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung điều tra lâm nghiệp; dữ liệu được làm sạch, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.

2. Biểu đầu ra kết quả điều tra

Biểu đầu ra của điều tra lâm nghiệp được thiết kế phục vụ tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo yêu cầu, mục đích điều tra.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ³
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-8/2025
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-8/2025
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 8-10/2025
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 8-10/2025
5	Thiết kế mẫu	Tháng 10/2025
6	Chọn địa bàn và rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 15 ngày
7	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 15 ngày
8	Chọn mẫu hộ	Trước thời điểm điều tra 5 ngày
9	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp kết quả điều tra, ...)	Tháng 9-11/2025

³ Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 5, 9, 10, 11 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ³
10	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp trung ương (nếu có)	Tháng 12/2025
11	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 12/2025
11	Thu thập thông tin tại địa bàn	15 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra
12	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin
13	Xử lý số liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra
14	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Sau 15 ngày kết thúc xử lý số liệu điều tra

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công tác chuẩn bị

a) Chọn mẫu và rà soát địa bàn điều tra; cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra

Hàng năm, Thống kê cấp tỉnh thực hiện chọn mẫu địa bàn điều tra, cập nhật bảng kê hộ theo đúng quy định của Phương án và hướng dẫn công tác lập bảng kê.

b) Tuyển chọn điều tra viên và giám sát viên

- ĐTV: Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện điều tra quyết định tuyển chọn ĐTV với số lượng phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, dự toán được giao và các quy định tài chính hiện hành.

- Giám sát viên (viết gọn là GSV): Là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp cơ sở.

c) Tập huấn nghiệp vụ điều tra

- Thành phần tham gia tập huấn cấp trung ương bao gồm: GSV cấp trung ương, công chức của các đơn vị thuộc Cục Thống kê; lãnh đạo Thống kê tỉnh và giảng viên cấp tỉnh. Tập huấn nghiệp vụ điều tra cấp trung ương được thực hiện đối với năm thay đổi Phương án điều tra hoặc những năm có nội dung nghiệp vụ mới cần quán triệt. Cục trưởng Cục Thống kê quy định tổ chức tập huấn nghiệp vụ hằng năm. Thời gian tổ chức hội nghị là 01 ngày.

- Thành phần tập huấn cấp tỉnh bao gồm: ĐTV, GSV và công chức cơ quan thống kê cấp tỉnh. Tập huấn nghiệp vụ điều tra cấp tỉnh được thực hiện khi có sự thay đổi về GSV, ĐTV hoặc nghiệp vụ bổ sung mới cần hướng dẫn. Thủ trưởng cơ quan Thống kê cấp tỉnh quy định tổ chức tập huấn nghiệp vụ hằng năm. Thời gian tập huấn là 01 ngày.

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm.

đ) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Phần mềm điều tra trên thiết bị điện tử (CAPI, Webform), phần mềm chọn mẫu hộ, phần mềm quản trị hệ thống điều tra trên Trang Web điều hành tác nghiệp, phần mềm xử lý, tổng hợp kết quả điều tra,....

2. Công tác điều tra thực địa

Thống kê cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin thực hiện đúng yêu cầu chất lượng và thời gian quy định.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp.

Để bảo đảm chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị điều tra, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

4. Nghiệm thu, tổng hợp thông tin

a) Nghiệm thu phiếu điều tra

Quy trình nghiệm thu như sau:

- Cơ quan thống kê cấp tỉnh chỉ đạo công tác kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của tất cả các ĐBĐT được phân công trên địa bàn.

- Cơ quan thống kê trung ương kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

b) Tổng hợp thông tin

Kết quả điều tra được tổng hợp và suy rộng cho cấp tỉnh.

b.1) Tổng hợp kết quả điều tra toàn bộ

(1) Đối với các thôn có rừng: Kết quả điều tra toàn bộ được tổng hợp cho từng xã từ phiếu số 01/ĐTLN-THON, phiếu số 06/ĐTLN-HO-GIONG theo các chỉ tiêu sau:

- Diện tích rừng trồng mới;

- Diện tích rừng trồng được chăm sóc;
- Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh;
- Diện tích rừng được bảo vệ;
- Số cây lâm nghiệp trồng phân tán do xã, thôn trực tiếp thực hiện;
- Diện tích, số cây giống lâm nghiệp sản xuất và doanh thu bán cây giống;
- Diện tích rừng trồng cho khai thác phân theo nhóm gỗ;
- Diện tích hiện có, diện tích trồng mới và diện tích cho thu hoạch theo loại cây lâm nghiệp trọng điểm.

Sau khi hoàn thành công tác thu thập thông tin, trưởng thôn hoặc người có trách nhiệm thu thập thông tin gửi phiếu điều tra về UBND xã. Công chức thống kê cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu thông tin trong phiếu với số liệu từ hồ sơ hành chính như: hồ sơ kiểm kê đất đai, kiểm kê rừng, thông tin từ kiểm lâm địa bàn..., để tổng hợp cho toàn xã theo mẫu quy định, trình lãnh đạo UBND xã ký, đóng dấu và gửi Thống kê cơ sở phụ trách địa bàn.

(2) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, ban quản lý rừng, tổ chức kinh tế, tổ chức khác có hoạt động sản xuất lâm nghiệp trong kỳ điều tra: Kết quả điều tra được tổng hợp từ phiếu số 02/ĐTLN-DN,TCK theo các chỉ tiêu sau:

- Diện tích rừng trồng mới;
- Diện tích rừng trồng được chăm sóc;
- Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh;
- Diện tích rừng được bảo vệ;
- Diện tích và số cây giống lâm nghiệp sản xuất;
- Số cây lâm nghiệp trồng phân tán;
- Diện tích và sản lượng gỗ khai thác;
- Sản lượng sản phẩm ngoài gỗ khai thác, thu nhập từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán;
- Chi phí hoạt động trồng và chăm sóc rừng trồng;
- Doanh thu bán sản phẩm lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.

Thống kê cơ sở có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và đối chiếu thông tin trong phiếu của các đơn vị điều tra với thông tin từ các đơn vị liên quan.

b.2) Suy rộng kết quả điều tra mẫu

(1) Suy rộng đối với sản lượng gỗ từ rừng trồng cho khai thác

Sản lượng gỗ khai thác được suy rộng theo từng nhóm gỗ:

- Tính năng suất khai thác gỗ bình quân một ha của mẫu điều tra theo công thức:

$$\bar{x}_j = \frac{\sum x_{ij}}{\sum d_{ij}} \quad (1)$$

Trong đó:

$\bar{x}_j$: Năng suất khai thác gỗ bình quân một ha của nhóm gỗ thứ j ($j = \overline{1,8}$) của mẫu điều tra trong kỳ điều tra, tính bằng m^3/ha ;

x_{ij} : Sản lượng gỗ khai thác của hộ mẫu thứ i, nhóm gỗ j trong kỳ điều tra, tính bằng m^3 ;

d_{ij} : Diện tích rừng trồng được khai thác trong kỳ điều tra của hộ mẫu thứ i, nhóm gỗ j, tính bằng ha.

- Suy rộng sản lượng gỗ khai thác cho toàn tỉnh của hộ có diện tích rừng trồng được khai thác trong kỳ điều tra theo công thức:

$$X_j = \bar{x}_j * D_j \quad (2)$$

Trong đó:

- X_j : Sản lượng gỗ khai thác nhóm gỗ j ($j = \overline{1,8}$) toàn tỉnh của hộ trong kỳ điều tra, tính bằng m^3 ;

- $\bar{x}_j$: Năng suất khai thác gỗ bình quân một ha của nhóm gỗ thứ j ($j = \overline{1,8}$);

- D_j : Diện tích rừng trồng được khai thác toàn tỉnh của hộ trong kỳ điều tra của nhóm gỗ thứ j ($j = \overline{1,8}$), tính bằng ha;

(2) Suy rộng sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ trong kỳ điều tra

Bước 1: Suy rộng tổng sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ theo công thức:

$$H = \left(\sum (h_{ij} * \frac{N_j}{n_j}) \right) * \frac{P}{\sum N_j} \quad (3)$$

Trong đó:

H: Tổng sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ trên toàn tỉnh trong kỳ điều tra, đơn vị tính m^3 ;

h_{ij} : Sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán trong kỳ điều tra của hộ điều tra mẫu thứ i trên thôn mẫu j, đơn vị tính m^3 ;

N_j : Tổng số hộ của thôn mẫu thứ j;

n_j : Tổng số hộ mẫu thuộc thôn mẫu thứ j (mỗi thôn mẫu chọn 10 hộ mẫu);

P: Tổng số hộ thuộc các thôn có rừng của toàn tỉnh;

$\sum N_j$: Tổng số hộ của các thôn mẫu của toàn tỉnh.

Bước 2: Suy rộng sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ theo từng nhóm gỗ theo công thức:

$$H_j = f_j * H \quad (4)$$

f_j được tính từ công thức:

$$f_j = \frac{\sum h_{ij}}{\sum h_i} \quad (5)$$

Trong đó:

H_j : Tổng sản lượng gỗ nhóm j ($j = \overline{1,8}$) khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán toàn tỉnh trong kỳ điều tra của hộ, tính bằng m^3 ;

H : Tổng sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán toàn tỉnh của hộ trong kỳ điều tra, đơn vị tính m^3 ;

f_j : Tỷ trọng sản lượng gỗ nhóm j ($j = \overline{1,8}$) trong tổng sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của các hộ mẫu, tính bằng %;

h_{ij} : Sản lượng gỗ nhóm j ($j = \overline{1,8}$) khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán hộ mẫu i , tính bằng m^3 ;

h_i : Sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ mẫu i

(3) Suy rộng đối với sản lượng sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khai thác, thu nhập của hộ trong kỳ điều tra theo công thức:

$$Y^k = \left(\sum (x_{ij}^k * \frac{N_j}{n_j}) \right) * \frac{P}{\sum N_j} \quad (6)$$

Trong đó:

Y^k : Tổng sản lượng sản phẩm loại k ($k = \overline{1,m}$) khai thác, thu nhập từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ trong kỳ điều tra;

x_{ij}^k : Sản lượng sản phẩm loại k ($k = \overline{1,m}$) của hộ điều tra mẫu i của thôn mẫu j ;

N_j : Tổng số hộ của thôn mẫu thứ j ;

n_j : Tổng số hộ mẫu thuộc thôn mẫu thứ j (mỗi địa bàn điều tra mẫu chọn 10 hộ mẫu);

P : Tổng số hộ thuộc các thôn có rừng của toàn tỉnh;

$\sum N_j$: Tổng số hộ của các thôn mẫu của toàn tỉnh.

(4) Suy rộng số cây lâm nghiệp phân tán trồng mới của hộ trong kỳ điều tra theo công thức:

$$L = \left(\sum (l_{ij} * \frac{N_j}{n_j}) \right) * \frac{P}{\sum N_j} \quad (7)$$

Trong đó:

L : Tổng số cây lâm nghiệp phân tán trồng mới trong kỳ điều tra toàn tỉnh của hộ;

l_{ij} : Số cây lâm nghiệp phân tán trồng mới trong kỳ điều tra của hộ điều tra mẫu i của thôn mẫu j ;

N_j : Tổng số hộ của thôn mẫu thứ j ;

n_j : Tổng số hộ mẫu thuộc thôn mẫu thứ j (mỗi địa bàn điều tra mẫu chọn 10 hộ mẫu);

P : Tổng số hộ thuộc các thôn có rừng của toàn tỉnh;

$\sum N_j$: Tổng số hộ của các thôn mẫu của toàn tỉnh.

(5) Suy rộng đối với sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm của hộ trồng và cho thu hoạch trong kỳ điều tra

- Tính năng suất thu hoạch bình quân một ha của mẫu điều tra theo công thức:

$$\bar{z}_j = \frac{\sum z_{ij}}{\sum d_{ij}} \quad (8)$$

Trong đó:

$\bar{z}_j$: Năng suất thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm loại j bình quân một ha ($j = \overline{1,3}$) của mẫu điều tra trong kỳ điều tra;

z_{ij} : Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm loại j ($j = \overline{1,3}$) của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra;

d_{ij} : Diện tích thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm loại j ($j = \overline{1,3}$) của hộ mẫu thứ i trong kỳ điều tra, tính bằng ha.

- Suy rộng sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm trồng cho thu hoạch toàn tỉnh của hộ trong kỳ điều tra theo công thức:

$$Z_j = \bar{z}_j * D_j \quad (9)$$

Trong đó:

Z_j : Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm thu hoạch loại j ($j = \overline{1,3}$) toàn tỉnh của hộ trong kỳ điều tra;

$\bar{z}_j$: Năng suất thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm loại j bình quân một ha ($j = \overline{1,3}$) của mẫu điều tra trong kỳ điều tra;

D_j : Diện tích thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm loại j ($j = \overline{1,3}$) toàn tỉnh của hộ trong kỳ điều tra.

b.3) Tổng hợp kết quả điều tra toàn tỉnh

Kết quả điều tra của toàn tỉnh được tổng hợp theo từng loại chỉ tiêu thuộc nội dung điều tra của từng loại đơn vị điều tra theo nguyên tắc cộng kết quả điều tra toàn bộ và kết quả suy rộng mẫu điều tra, được thể hiện cụ thể trong bảng dưới đây:

STT	Chỉ tiêu	Kết quả điều tra toàn bộ	Kết quả suy rộng từ điều tra chọn mẫu
1	Diện tích rừng trồng mới tập trung	x	
2	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	x	
3	Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh	x	
4	Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	x	x
5	Số cây giống lâm nghiệp sản xuất	x	
6	Diện tích rừng được bảo vệ	x	
7	Sản lượng gỗ khai thác	x	x
8	Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ được khai thác, thu nhập từ rừng và từ cây lâm nghiệp	x	x

STT	Chỉ tiêu	Kết quả điều tra toàn bộ	Kết quả suy rộng từ điều tra chọn mẫu
	trồng phân tán		
9	Sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm	x	x
10	Doanh thu từ hoạt động dịch vụ lâm nghiệp (thu thập từ doanh nghiệp, HTX và các tổ chức)	x	
11	Chi phí hoạt động trồng và chăm sóc rừng trồng	x	

Cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí điều tra lâm nghiệp do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc điều tra lâm nghiệp theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành Thống kê./.

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án điều tra lâm nghiệp

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1032/QĐ-CTK ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án điều tra lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án điều tra lâm nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK^(5b).

CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Nguyễn Thị Hương

**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA LÂM NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số 1222/QĐ-CTK ngày 23 tháng 10 năm 2025
của Cục trưởng Cục Thống kê)*

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN⁴

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ⁵	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-8/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-8/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 8-10/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 8-10/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
5	Thiết kế mẫu	Tháng 10/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
6	Chọn địa bàn và rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	TKT	TKCS
7	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 15 ngày	TKT	TKCS
8	Xây dựng chương trình phần mềm và chọn mẫu hộ	Trước thời điểm điều tra 5 ngày	Ban ĐTTK	
9	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp kết quả điều tra, ...)	Tháng 9-11/2025	Ban ĐTTK	Ban NLTS
10	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp trung ương (nếu có)	Tháng 12/2025	Ban ĐTTK	VPC; Ban NLTS
11	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp tỉnh (nếu có)	Tháng 12/2025	TKT	TKCS

⁴ Các chữ viết tắt trong bảng: Ban ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; Ban NLTS: Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; VPC: Văn phòng Cục; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

⁵ Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 9, 10 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ⁵	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
12	Thu thập thông tin tại địa bàn	15 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra	TKT	TKCS
13	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin	TKT	TKCS
14	Xử lý số liệu điều tra	10 ngày sau khi kết thúc kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	Ban ĐTTK	Ban NLTS, TKT
15	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	15 ngày sau khi kết thúc xử lý số liệu điều tra	Ban NLTS	TKT

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản thiết kế để chuyển các địa phương sử dụng.

2. Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản (Ban NLTS): Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, tính quyền số suy rộng của cuộc điều tra, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Ban Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK và Ban NLTS và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. Văn phòng Cục Thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Ban Kiểm tra: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Thống kê tỉnh, thành phố):

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại các địa bàn điều tra đã được chọn từ bước rà soát địa bàn, cập nhật bảng kê, rà soát hộ được chọn điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho ĐTV và GSV; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và đánh mã phiếu điều tra...

Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU

Áp dụng phương pháp chọn mẫu theo tùy từng loại sản phẩm lâm nghiệp như sau:

(1) Điều tra sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống phân tầng, chọn theo từng nhóm gỗ khai thác.

(2) Điều tra sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác và thu nhặt từ rừng.

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp, trong đó:

Mẫu cấp 1: Chọn thôn mẫu có rừng

Mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu

(3) Điều tra sản lượng cây lâm sản trọng điểm

Áp dụng phương pháp chọn mẫu chuyên gia.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

IV. BẢNG KÊ

1. Bảng kê 01/BK-HO: Danh sách hộ có diện tích khai thác gỗ trong 12 tháng qua trên địa bàn thôn;

2. Bảng kê 02/BK-DN, TCK: Danh sách doanh nghiệp, hợp tác xã, ban quản lý rừng, các tổ chức kinh tế khác và tổ chức khác hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

V. PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Phiếu số 01/ĐTLN-THON: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn;

2. Phiếu số 02/ĐTLN-DN,TCK: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của doanh nghiệp, hợp tác xã, ban quản lý rừng, các tổ chức kinh tế khác và tổ chức khác;

3. Phiếu số 03/ĐTLN-HM-GO: Phiếu thu thập thông tin sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng của hộ;

4. Phiếu số 04/ĐTLN-HM-LS: Phiếu thu thập thông tin sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán; khai thác, thu nhặt sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ của hộ;

5. Phiếu số 05/ĐTLN-HM-LSTĐ: Phiếu thu thập thông tin diện tích và sản lượng lâm sản trọng điểm thu hoạch của hộ;

6. Phiếu số 06/ĐTLN-HO-GIONG: Phiếu thu thập thông tin kết quả sản xuất cây giống lâm nghiệp của hộ trên địa bàn thôn/ấp/bản.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

VI. CÁC DANH MỤC ÁP DỤNG

1. Danh mục sản phẩm lâm nghiệp;
2. Danh mục sản phẩm gỗ.

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo).

Phụ lục I

QUY MÔ MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

I. Điều tra sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng

1. Quy mô mẫu

Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống 02 cấp.

Mẫu cấp 1: Chọn thôn, ấp, bản,... mẫu (gọi chung là thôn mẫu).

Mẫu cấp 2: Chọn hộ mẫu.

Số lượng thôn mẫu, hộ mẫu tùy thuộc vào số lượng hộ có diện tích rừng trồng cho khai thác trong 12 tháng qua của mỗi nhóm gỗ (từ nhóm 1 đến nhóm 8, tham khảo Phụ lục IV) trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh) cụ thể như sau:

Bảng 01. Số lượng thôn mẫu, hộ mẫu

Số lượng hộ có rừng trồng được khai thác trong 12 tháng qua của 1 nhóm gỗ	Số thôn mẫu (thôn)	Số hộ mẫu (hộ)
Từ 1000 hộ trở lên	10	60
Từ 500 hộ đến 999 hộ	8	50
Từ 300 hộ đến 499 hộ	6	40
Từ 100 hộ đến 299 hộ	5	30
Dưới 100 hộ	3	20

2. Phương pháp chọn mẫu

Thống kê tỉnh, thành phố chọn mẫu chung toàn tỉnh cho từng nhóm gỗ theo các bước sau:

- Chọn mẫu cấp 1: Thôn mẫu

Bước 1: Lập danh sách các thôn có hộ khai thác gỗ từ rừng trồng theo từng nhóm gỗ của toàn tỉnh theo thứ tự danh mục hành chính (xã, phường) và theo thứ tự thôn trong từng xã, phường. Căn cứ vào số hộ có diện tích rừng trồng cho khai thác theo nhóm gỗ như sau:

STT	Tên xã/phường	Tên thôn	Số hộ khai thác gỗ nhóm j (hộ)	Số hộ khai thác gỗ nhóm j cộng dồn (hộ)
A	B	C	1	2
1	X ₁	V ₁	D ₁	D ₁
2	X ₂	V ₂	D ₂	D ₁ +D ₂
3	X ₃	V ₃	D ₃	D ₁ +D ₂ +D ₃
...		...	...	...
i	X _i	V(i)	D(i)	D ₁ +D ₂ +D ₃ +D ₄ +...+D(i)
...		...	...	...
n	X _n	V _n	D _n	D ₁ +D ₂ +D ₃ +D ₄ +D ₅ +...+D _n

Bước 2: Tính khoảng cách (k_j) chọn đơn vị mẫu cấp I theo công thức:

$$k_j = \frac{D_j}{N_j}$$

Trong đó:

+ k_j : Khoảng cách chọn đơn vị mẫu cấp I khai thác gỗ nhóm j;

+ D_j : Số hộ khai thác gỗ nhóm j cộng dồn;

+ N_j : Tổng số đơn vị mẫu cấp I khai thác gỗ nhóm j (theo mục **1.a Quy mô mẫu**)

Chọn số ngẫu nhiên a nằm trong khoảng từ 1 đến k_j ($a < k_j$). Đơn vị mẫu cấp I đầu tiên được chọn là thôn có số hộ khai thác gỗ cộng dồn đạt giá trị bằng hoặc lớn hơn gần nhất với giá trị a . Các đơn vị mẫu cấp I được chọn tiếp theo là thôn có số hộ khai thác gỗ cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị $a+k_j$, $a+2k_j$, $a+3k_j$... chọn cho đến khi đủ số mẫu cấp 1.

- Chọn mẫu cấp 2: Hộ mẫu

Hộ mẫu được chọn theo từng nhóm gỗ khai thác dựa trên danh sách các hộ khai thác gỗ của các thôn mẫu.

Bước 1: Tính khoảng cách chọn

$$\text{Khoảng cách chọn hộ mẫu trong 01 nhóm gỗ khai thác (k)} = \frac{\text{Số hộ có rừng trồng được khai thác trong 12 tháng qua của các thôn mẫu của nhóm gỗ khai thác}}{\text{Số hộ mẫu theo nhóm gỗ khai thác}}$$

Bước 2: Chọn hộ mẫu

Chọn số ngẫu nhiên i nằm trong khoảng từ 1 đến k ($i < k$). Hộ đầu tiên được chọn là hộ có số thứ tự i trong danh sách hộ theo nhóm gỗ. Hộ mẫu tiếp theo là các hộ có số thứ tự bằng với các giá trị (được làm tròn): $i+k$; $i+2k$; ...; $i+(n-1)k$. Trong đó n là số lượng hộ mẫu của tỉnh theo nhóm gỗ tương ứng, k là khoảng cách chọn hộ; k có thể là số thập phân và được làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy.

Ví dụ: Tỉnh A có tổng số hộ có rừng trồng được khai thác trong 12 tháng qua của gỗ khai thác nhóm 7 (tham khảo phụ lục IV – 2. Danh mục sản phẩm gỗ) là 127 hộ, số hộ mẫu theo quy định là 30 hộ, số hộ khai thác gỗ nhóm 7 được lập danh sách từ các thôn mẫu của tỉnh là 67 hộ, các hộ mẫu sẽ được chọn như sau:

- Xác định khoảng cách chọn hộ:

$$k = \frac{67}{30} = 2,2$$

Giả sử hộ đầu tiên được chọn là hộ số 2 trong danh sách hộ;

Các giá trị để chọn hộ tiếp theo là:

Hộ thứ 2: $2+2,2 = 4,2 \approx 4$;

Hộ thứ 3: $2+4,4 = 6,4 \approx 6$;

Hộ thứ 4: $2+6,6 = 8,6 \approx 8$;

...

Các hộ được chọn tiếp theo là các hộ có số thứ tự 2; 4; 6; 8,... trong danh sách hộ.

Sau khi chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định, tiến hành lập danh sách các hộ mẫu theo thứ tự từ 1 đến n theo từng loại nhóm gỗ khai thác (từ nhóm 1 đến nhóm 8).

Lưu ý:

- Trường hợp tổng số các thôn có hộ khai thác của 01 nhóm gỗ nhỏ hơn số lượng thôn mẫu quy định, thì tiến hành chọn toàn bộ.

- Trường hợp tổng số hộ khai thác gỗ của 01 nhóm gỗ của các thôn mẫu nhỏ hơn số lượng hộ mẫu quy định, thì tiến hành điều tra toàn bộ các hộ của các thôn mẫu.

- Trường hợp tổng số khai thác gỗ của 01 nhóm gỗ của toàn tỉnh nhỏ hơn số lượng hộ mẫu quy định, thì tiến hành điều tra toàn bộ.

II. Điều tra sản lượng gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản lượng lâm sản ngoài gỗ khai thác và thu nhập từ rừng

1. Quy mô mẫu

Quy mô mẫu điều tra sản lượng lâm sản khai thác tùy thuộc vào số lượng thôn có rừng (thông tin thôn có rừng dựa các tài liệu hành chính sẵn có hoặc tham khảo số liệu đất lâm nghiệp từ cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025). Cụ thể như sau:

Bảng 02. Số lượng thôn mẫu và hộ mẫu điều tra sản lượng gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản lượng lâm sản ngoài gỗ

Số lượng thôn có rừng	Số lượng thôn mẫu	Số lượng hộ mẫu
Từ 1000 thôn trở lên	15	150
Từ 500 đến dưới 999 thôn	12	120
Từ 300 đến 499 thôn	10	100
Từ 100 đến 299 thôn	8	80
Dưới 100 thôn	7% số thôn. Nếu tổng số thôn dưới 70 thôn thì điều tra 5 thôn/tỉnh	Mỗi thôn mẫu điều tra 10 hộ/thôn

2. Phương pháp chọn mẫu

Áp dụng phương pháp chọn mẫu hệ thống 2 cấp. Các bước chọn lần lượt như sau:

Bước 1: Lập danh sách tất cả các thôn có rừng lần lượt theo thứ tự xã theo Danh mục các đơn vị hành chính của tỉnh và thứ tự các thôn trong xã.

Lưu ý: Danh sách THÔN CÓ RỪNG trên không bao gồm danh sách các THÔN không có rừng.

Bước 2: Chọn thôn mẫu

Chọn thôn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống theo khoảng cách chọn (k) như sau:

$$\text{Khoảng cách chọn thôn mẫu (k)} = \frac{\text{Số thôn có rừng của toàn tỉnh}}{\text{Số lượng thôn mẫu}}$$

Chọn thôn mẫu đầu tiên và thôn mẫu tiếp theo tương tự như cách chọn ở mục b, phần 1 ở trên.

Bước 3: Chọn hộ mẫu

Căn cứ vào danh sách các thôn mẫu được chọn ở bước 2, tiến hành lập danh sách các hộ thuộc thôn mẫu theo thứ tự từ đầu thôn đến cuối thôn (tham khảo danh sách bảng kê hộ được lập theo từng địa bàn điều tra sử dụng trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025) và tiến hành chọn mỗi thôn mẫu 10 hộ mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống. Phương pháp chọn tương tự chọn hộ khai thác gỗ ở mục trên.

Sau khi chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định, tiến hành lập danh sách các hộ mẫu theo thứ tự từ 1 đến n theo từng thôn mẫu.

Lưu ý:

- Hộ mẫu được chọn là hộ có thể có hoặc không có hoạt động khai thác, thu nhặt sản phẩm từ rừng hoặc từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.
- Dàn mẫu (thôn mẫu, hộ mẫu) được chọn hằng năm.

III. Điều tra sản lượng lâm sản trọng điểm trồng và cho thu hoạch trong 12 tháng qua

(Chỉ áp dụng đối với các tỉnh muốn tiến hành điều tra mẫu riêng để thu thập thông tin về một số sản phẩm cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao ngoài nhóm gỗ để phản ánh chính xác kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của địa phương).

1. Quy mô mẫu

Mỗi tỉnh chọn từ 1 đến 3 loại lâm sản trọng điểm⁶ trồng phổ biến ở địa phương hoặc chiếm tỷ trọng giá trị cao trong tổng giá trị sản phẩm lâm nghiệp của tỉnh. Cây lâm nghiệp trọng điểm thường được trồng dưới tán rừng, sản phẩm thu hoạch dùng làm dược liệu như thảo quả, sâm Ngọc Linh, quế... hoặc trồng trên đất nông nghiệp để làm rau ăn có nguồn gốc từ rừng như: rau bò khai,... (tham khảo Phụ lục IV - 1. Danh mục sản phẩm lâm nghiệp).

Mỗi loại lâm sản trọng điểm điều tra từ 20 đến 30 hộ mẫu/1 tỉnh.

2. Phương pháp chọn mẫu

Mẫu điều tra sản lượng lâm sản trọng điểm được chọn theo 2 cấp. Các bước chọn lần lượt như sau:

⁶ Lâm sản trọng điểm không bao gồm sản phẩm gỗ

Bước 1: Lập danh sách toàn bộ các thôn có diện tích trồng cây lâm sản trọng điểm căn cứ vào thông tin từ phiếu điều tra số 01/ĐTLN-THON. Thống kê tình hình chọn từ 3 đến 5 thôn mẫu theo phương pháp chọn chuyên gia, các thôn mẫu này đại diện cho các vùng khác nhau của tỉnh về năng suất trồng.

Bước 2: Mỗi thôn mẫu tiến hành chọn từ 6 đến 10 hộ có diện tích trồng và cho thu hoạch loại lâm sản trọng điểm trong năm để tiến hành điều tra theo phương pháp chọn chuyên gia.

Sau khi chọn đủ số lượng hộ mẫu theo quy định, tiến hành lập danh sách các hộ mẫu của từng thôn mẫu.

Phụ lục II

BẢNG KÊ

Bảng kê 01/BK-HO <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	DANH SÁCH HỘ CÓ DIỆN TÍCH KHAI THÁC GỖ TRONG 12 THÁNG QUA TRÊN ĐỊA BÀN THÔN <i>(Chỉ bao gồm hộ có diện tích gỗ khai thác trắng)</i> Kỳ điều tra 01/01 năm 20.....
--	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:.....

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố:.....

Thông tin về hộ khai thác gỗ trong 12 tháng qua

[illegible]

Người lập bảng kê:_____

Số điện thoại liên hệ:

⁷ Cột D ghi theo mã sản phẩm gỗ của Phụ lục IV.

Phụ lục III
PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu số 01/ĐTLN-THON <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP CỦA HỘ GIA ĐÌNH VÀ CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN THÔN Thời điểm 01/01/20...
---	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản:

Tổng số hộ gia đình trên địa bàn thôn:(hộ)

A. Diện tích rừng trồng mới trong 12 tháng qua

I. Diện tích rừng trồng mới cây thân gỗ

STT	Tên loại cây lâm nghiệp	Mã sản phẩm gỗ*	Tổng diện tích (Ha)	Chia ra		Loại rừng 1= Rừng sản xuất 2 = Rừng phòng hộ 3 =Rừng đặc dụng
				Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	
A	B	C	1	2	3	4
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
...						

Ghi chú: Cột C ghi theo mã sản phẩm gỗ của phụ lục IV

II. Diện tích rừng trồng mới họ tre và cây lâm nghiệp khác

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên loại cây lâm nghiệp	Tổng diện tích	Chia ra	
			Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư
A	B	1	2	3
I	Rừng cây họ tre			
1	Rừng sản xuất			
2	Rừng phòng hộ			

STT	Tên loại cây lâm nghiệp	Tổng diện tích	Chia ra	
			Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư
A	B	1	2	3
3	Rừng đặc dụng			
II	Rừng cây lâm nghiệp khác			
1	Rừng sản xuất			
2	Rừng phòng hộ			
3	Rừng đặc dụng			

B. Diện tích rừng trồng được chăm sóc trong 12 tháng qua

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích	Chia ra	
			Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư
A	B	1	2	3
I	Chăm sóc rừng cây thân gỗ			
1	Rừng sản xuất			
2	Rừng phòng hộ			
3	Rừng đặc dụng			
II	Chăm sóc rừng họ tre			
1	Rừng sản xuất			
2	Rừng phòng hộ			
3	Rừng đặc dụng			
III	Chăm sóc rừng cây lâm nghiệp khác			
1	Rừng sản xuất			
2	Rừng phòng hộ			
3	Rừng đặc dụng			

C. Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh và bảo vệ trong 12 tháng qua

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra		Chia theo loại cây		
			Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	Rừng cây thân gỗ	Rừng họ tre	Rừng cây lâm nghiệp khác
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên						
1.1	Khoanh nuôi mới						
	Trong đó Khoanh nuôi có trồng bổ sung						

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra		Chia theo loại cây		
			Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	Rừng cây thân gỗ	Rừng họ tre	Rừng cây lâm nghiệp khác
A	B	1	2	3	4	5	6
1.2	Khoanh nuôi chuyển tiếp						
	Trong đó Khoanh nuôi có trồng bổ sung						
2	Diện tích rừng được bảo vệ						
2.1	Rừng sản xuất				x	x	x
2.2	Rừng phòng hộ				x	x	x
2.3	Rừng đặc dụng				x	x	x

D. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua: (Cây)

(Chỉ bao gồm số cây lâm nghiệp do thôn/xã tổ chức trồng, không bao gồm số cây lâm nghiệp của hộ và các đơn vị khác)

E. Thông tin về diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung trong 12 tháng qua

STT	Loại cây	Mã sản phẩm chính	Diện tích hiện có tại thời điểm 01/01	Diện tích cho thu hoạch trong 12 tháng qua
A	B	C	1	2
1	Cây trọng điểm 1:			
2	Cây trọng điểm 2:			
3	Cây trọng điểm 3:			

**** Cột C ghi mã sản phẩm chính tương ứng với sản phẩm lâm nghiệp trong Phụ lục IV.**

G. Danh sách hộ sản xuất cây giống lâm nghiệp của hộ trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua (GHI DẤU X VÀO HỘ CÓ HOẠT ĐỘNG TƯƠNG ỨNG)

STT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ	Ươm giống cây lâm nghiệp thân gỗ	Ươm giống cây lâm nghiệp họ tre	Ươm giống cây lâm nghiệp khác
A	B	C	1	2	3
1					
2					
3					
4					
....					

Ngày..... tháng năm 20.....

Điều tra viên
(Ký, ghi rõ họ tên)

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (Ha)	Chi phí sản xuất (Triệu đồng)
A	B	1	2
2	Rừng phòng hộ		
3	Rừng đặc dụng		
II	Chăm sóc rừng họ tre		
1	Rừng sản xuất		
2	Rừng phòng hộ		
3	Rừng đặc dụng		
III	Chăm sóc rừng cây lâm nghiệp khác		
1	Rừng sản xuất		
2	Rừng phòng hộ		
3	Rừng đặc dụng		

C. Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên trong 12 tháng qua

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng diện tích (Ha)	Chia ra				Doanh thu (Triệu đồng)
			Khoanh nuôi mới		Khoanh nuôi chuyển tiếp		
			Tổng số	Trong đó có trồng bổ sung	Tổng số	Trong đó có trồng bổ sung	
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng số						
1	Rừng cây thân gỗ						
	Rừng sản xuất						
	Rừng phòng hộ						
	Rừng đặc dụng						
2	Rừng họ tre						
	Rừng sản xuất						
	Rừng phòng hộ						
	Rừng đặc dụng						
3	Rừng cây lâm nghiệp khác						
	Rừng sản xuất						
	Rừng phòng hộ						

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng diện tích (Ha)	Chia ra				Doanh thu (Triệu đồng)
			Khoanh nuôi mới		Khoanh nuôi chuyển tiếp		
			Tổng số	Trong đó có trồng bổ sung	Tổng số	Trong đó có trồng bổ sung	
A	B	1	2	3	4	5	6
	Rừng đặc dụng						

D. Dịch vụ lâm nghiệp trong 12 tháng qua

STT	Tên chỉ tiêu	Diện tích (Ha)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	1	2
1	Bảo vệ rừng		
1.1	Rừng sản xuất		
1.2	Rừng phòng hộ		
1.3	Rừng đặc dụng		
2	Dịch vụ lâm nghiệp khác	x	
2.1	Dịch vụ phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp		
2.2	Dịch vụ phòng cháy, chữa cháy rừng		
2.3	Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng và sản lượng cây lâm nghiệp	x	
2.4	Cho thuê máy móc có cả người điều khiển	x	
2.5	Vận chuyển gỗ đến cửa rừng	x	
2.6	Dịch vụ lâm nghiệp khác	x	

E. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua: (Cây)

F. Khai thác gỗ trong 12 tháng qua

STT	Tên sản phẩm gỗ khai thác	Mã sản phẩm gỗ *	Diện tích khai thác (Ha)	Số năm trồng cho khai thác (Năm)	Khai thác gỗ		
					Tổng sản lượng (m ³)	Trong đó: Bán ra	
						Sản lượng (m ³)	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	C	1	2	3	4	5
I	Khai thác từ rừng						
1.1	Khai thác trắng trong năm						
1							
2							
3							

1.2	Tỉa thưa rừng trồng trong các năm		x	x			
1			x	x			
2			x	x			
II	Khai thác từ cây lâm nghiệp thân gỗ trồng phân tán		x	x			
1			x	x			
2			x	x			
3			x	x			

* Ghi theo mã số sản phẩm gỗ cột C của Phụ lục IV.

G. Sản xuất cây giống lâm nghiệp trong 12 tháng qua

STT		Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1	Diện tích ương giống	Ha	
2	Tổng số cây giống sản xuất	1000 cây	
3	Trong đó: Bán ra	“	
4	Doanh thu bán ra	Triệu đồng	

H. Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khai thác, thu nhập trong 12 tháng qua

STT	Tên loại sản phẩm	Mã sản phẩm*	Đơn vị tính**	Khai thác, thu nhập sản phẩm ngoài gỗ		
				Tổng sản lượng	Trong đó: Bán ra	
					Sản lượng	Doanh thu (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2	3
1	Củi	02200902	Kg			
2						

Ghi chú: * Cột C ghi theo mã sản phẩm trong Phụ lục IV.

** Cột D ghi đơn vị tính tương ứng với sản phẩm lâm nghiệp trong Phụ lục IV

Phiếu số 03/ĐTLN-HM-GO (Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN SẢN LƯỢNG KHAI THÁC GỖ TỪ RỪNG TRỒNG CỦA HỘ Thời điểm : 01/01/20....
---	---

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản:

Họ và tên chủ hộ:

Địa chỉ:

1. Hộ được chọn mẫu thuộc nhóm gỗ nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

2. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] khai thác những sản phẩm gỗ nào từ diện tích rừng trồng tập trung?

(CHƯƠNG TRÌNH HIỆN THỊ DANH MỤC CÁC LOẠI CÂY LÂM NGHIỆP THÂN GỖ ĐỂ ĐTV TÍCH CHỌN. TIẾP THEO, ĐTV HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG LOẠI CÂY ĐƯỢC TÍCH CHỌN).

2.1. Số năm trồng [CÂY LÂM NGHIỆP] đến khi cho khai thác sản phẩm? (Năm)

2.2. Diện tích khai thác trắng [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua? (Ha)

2.3. Tổng sản lượng gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP] khai thác trắng trong 12 tháng qua? (m³)

2.4. Sản lượng bán sản phẩm gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua? (m³)

2.5. Doanh thu bán sản phẩm gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua? (triệu đồng)

3. Tổng sản lượng củi hộ [Ông/Bà] khai thác từ diện tích rừng trồng tập trung cho khai thác trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (tấn)

3.1. Trong đó, sản lượng củi hộ [Ông/Bà] bán từ sản lượng khai thác trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (tấn)

3.2. Doanh thu bán củi trong 12 tháng qua là bao nhiêu? (triệu đồng)

4. Tổng sản lượng gỗ khai thác vào các tháng trong kỳ điều tra? (Đơn vị tính: m³)

(T1) (T2) (T3) (T4) (T5) (T6) (T7) (T8) (T9) (T10) (T11) (T12)

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Xin Ông/Bà cho biết số điện thoại của hộ:

Phiếu số 04/ĐTLN-HM-LS <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC TỪ CÂY LÂM NGHIỆP TRỒNG PHÂN TÁN; KHAI THÁC, THU NHẬP SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP NGOÀI GỖ CỦA HỘ Thời điểm : 01/01/20....
--	--

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: □ □

Xã/phường/đặc khu: □ □ □ □ □

Thôn/ấp/bản:..... □ □

Họ và tên chủ hộ:.....

Địa chỉ:

1. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có khai thác gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán không?

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Câu 3

2. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] khai thác gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán nào?

(CHƯƠNG TRÌNH HIỆN THỊ DANH MỤC CÁC LOẠI CÂY LÂM NGHIỆP THÂN GỖ ĐỂ ĐTV TÍCH CHỌN. TIẾP THEO, ĐTV HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG LOẠI CÂY ĐƯỢC TÍCH CHỌN).

2.1. Tổng sản lượng gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP] trồng phân tán khai thác trong 12 tháng qua? □ □ □ □ □ (m³)

2.2. Sản lượng bán sản phẩm gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP] trồng phân tán trong 12 tháng qua? □ □ □ □ □ (m³)

2.3. Doanh thu bán sản phẩm gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP] trồng phân tán trong 12 tháng qua? □ □ □ □ □ (triệu đồng)

3. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có khai thác, thu nhập sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ không? *(Không bao gồm sản phẩm của cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung)*

1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> Kết thúc phỏng vấn

4. Hộ [Ông/Bà] khai thác, thu nhập những sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ nào dưới đây?

- Củi.....1 ☐
- Tre.....2 ☐
- Song, mây.....3 ☐
- Nhựa thông.....4 ☐
- Thảo quả.....5 ☐
- Lá dong.....6 ☐

Măng tươi.....7 ☐

Mộc nhĩ.....8 ☐

Rau rừng.....9 ☐

Sản phẩm khác.....10 ☐

(PHẦN MỀM HIỆN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP, ĐTV TÍCH CHỌN)

(CHƯƠNG TRÌNH HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC TÍCH CHỌN)

4.1. Tổng sản lượng [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] khai thác, thu nhặt trong 12 tháng qua? (ĐVT theo danh mục)

4.2. Sản lượng bán [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua? (ĐVT theo danh mục)

4.3. Doanh thu bán [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua? (1000 đồng)

5. Trong 12 tháng qua, Hộ [Ông/Bà] trồng bao nhiêu cây lâm nghiệp thân gỗ phân tán: (Cây)

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Xin Ông/Bà cho biết số điện thoại của hộ: _____

Phiếu số: 05/ĐTLN-HM-LSTD (Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÂM SẢN TRỌNG ĐIỂM THU HOẠCH CỦA HỘ Thời điểm: 01/01/20....
--	---

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản:.....

Họ và tên chủ hộ:

Địa chỉ:

1. Hộ được chọn mẫu điều tra sản phẩm cây lâm nghiệp trọng điểm nào?

(CHƯƠNG TRÌNH)

2. Tại thời điểm 01/01, diện tích hiện có [CÂY LÂM NGHIỆP] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?

(Ha)

3. Diện tích trồng mới [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?

(Ha)

4. Diện tích thu hoạch [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?

(Ha)

5. Hộ [Ông/Bà] thu hoạch những sản phẩm nào từ [CÂY LÂM NGHIỆP]?

(PHẦN MỀM HIỆN THỊ DANH MỤC SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP, ĐTV TÍCH CHỌN, TIẾP THEO, CHƯƠNG TRÌNH HỎI LÀN LƯỢT CHO TỪNG [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] ĐƯỢC TÍCH CHỌN).

5.1. Tổng sản lượng [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] thu hoạch trong 12 tháng qua?

(ĐVT theo danh mục)

5.2. Sản lượng bán [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua?

(ĐVT theo danh mục)

5.3. Doanh thu bán [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua?

(triệu đồng)

KẾT THÚC PHÒNG VẤN

Xin Ông/Bà cho biết số điện thoại của hộ:_____

Phiếu số: 06/ĐTLN-HO-GIONG <i>(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)</i>	PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY GIỐNG LÂM NGHIỆP CỦA HỘ TRÊN ĐỊA BÀN THÔN/ẤP/BẢN Thời điểm : 01/01/20....
--	---

Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:.....

Xã/phường/đặc khu:

Thôn/ấp/bản:.....

Họ và tên chủ hộ:.....

Địa chỉ:.....

1. Hộ [Ông/Bà] ươm giống cây lâm nghiệp loại nào sau đây? (CÓ THỂ CHỌN HƠN 01 ĐÁP ÁN)

- Cây lâm nghiệp thân gỗ.....1 ☐
- Cây họ tre.....2 ☐
- Cây lâm nghiệp khác.....3 ☐

(CHƯƠNG TRÌNH HỎI LẦN LƯỢT CHO TỪNG SẢN PHẨM ĐƯỢC TÍCH CHỌN)

2. Tổng diện tích ươm giống [CÂY LÂM NGHIỆP] của hộ trong 12 tháng qua của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu? (m²)

3. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] sản xuất được bao nhiêu cây giống [CÂY LÂM NGHIỆP] ? (1000 cây)

4. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] đã bán được bao nhiêu cây giống [CÂY LÂM NGHIỆP] trong tổng số cây giống sản xuất của hộ? (1000 cây)

5. Tổng doanh thu từ bán cây giống [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu? (triệu đồng)

Họ và tên người cung cấp thông tin:.....

Số điện thoại của người cung cấp thông tin:.....

Phụ lục IV
CÁC DANH MỤC ÁP DỤNG

1. Danh mục sản phẩm lâm nghiệp

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
A	B	C	D	E	F
1	Rừng trồng mới cây thân gỗ	0210110	Diện tích rừng trồng mới bao gồm chủ yếu các loại cây lâm nghiệp thân gỗ chiếm từ 75% tổng số cây trở lên.	Ha	Diện tích rừng trồng mới cây lâm nghiệp thân gỗ, liền vùng, khoảnh từ 0,3 hecta trở lên.
2	Rừng cây thân gỗ được chăm sóc	0210120	Diện tích rừng trồng được chăm sóc bao gồm chủ yếu các loại cây lâm nghiệp thân gỗ chiếm từ 75% tổng số cây trở lên.	Ha	Là diện tích rừng trồng có hoạt động chăm sóc cây lâm nghiệp thân gỗ trong những năm đầu, tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn.
3	Rừng cây thân gỗ được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	0210130	Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên bao gồm chủ yếu các loại cây lâm nghiệp thân gỗ chiếm từ 75% tổng số cây trở lên.	Ha	Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra.
4	Rừng trồng mới họ tre	0210210	Diện tích rừng trồng mới bao gồm chủ yếu gồm các loại cây thuộc nhóm tre, nứa (chiếm từ 75% tổng số cây trở lên), bao gồm: tre, nứa, lồ ô, luồng, vầu, giang, trúc, le, lùng, bương....	Ha	Diện tích rừng trồng mới cây lâm nghiệp thuộc nhóm tre nứa, liền vùng, khoảnh từ 0,3 hecta trở lên.
5	Rừng họ tre được chăm sóc	0210220	Diện tích rừng trồng được chăm sóc chủ yếu gồm các loại cây thuộc nhóm tre, nứa (chiếm từ 75% tổng	Ha	Là diện tích rừng trồng có hoạt động chăm sóc cây lâm nghiệp thân tre, nứa trong những năm đầu, tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
			số cây trở lên).		trồng đạt tiêu chuẩn.
6	Rừng họ tre được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	0210230	Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên chủ yếu gồm các loại cây thuộc nhóm tre, nứa (chiếm từ 75% tổng số cây trở lên).	Ha	Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra.
7	Rừng mới trồng cây lâm nghiệp khác	0210310	Diện tích rừng trồng mới bao gồm chủ yếu các loại cây lâm nghiệp khác như rừng cau, dừa hoặc diện tích rừng hỗn giao cây thân gỗ và tre nứa.	Ha	Diện tích rừng trồng mới cây lâm nghiệp khác, liền vùng, khoảnh từ 0,3 hecta trở lên.
8	Rừng cây lâm nghiệp khác được chăm sóc	0210320	Diện tích rừng trồng được chăm sóc chủ yếu gồm các loại cây lâm nghiệp khác như rừng cau, dừa hoặc diện tích rừng hỗn giao cây thân gỗ và tre nứa.	Ha	Là diện tích rừng trồng có hoạt động chăm sóc cây lâm nghiệp khác trong những năm đầu, tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn.
9	Rừng cây lâm nghiệp khác được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	0210330	Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên chủ yếu gồm các cây lâm nghiệp khác như rừng cau, dừa hoặc diện tích rừng hỗn giao cây thân gỗ và tre nứa (tổng số cây trở lên).	Ha	Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra.
10	Cây giống lâm nghiệp	02104001	Nhân ươm giống cây lâm nghiệp nhằm phục vụ mục đích trồng rừng hoặc trồng cây phân tán.	Cây	Hoạt động nhân giống gồm các hình thức chủ yếu sau: sản xuất giống bằng hạt, bằng hom cành hoặc chiết ghép.
11	Cây lâm nghiệp trồng	02104002	Cây lâm nghiệp trồng mới trong năm.	Cây	Cây lâm nghiệp trồng dưới 0,3 ha; trồng phân tán trong vườn,

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
	phân tán				đường đi, dọc kênh mương...
12	Gỗ tròn (Từ 1-8 nhóm gỗ)	0220010	Gỗ tròn ở dạng thô như cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc đã được đẽo sơ, tà vẹt đường ray, gỗ nguyên liệu giấy...	M ³	Gỗ là sản phẩm chính của ngành lâm nghiệp, gồm các loại cây lâm nghiệp thân gỗ, có đường kính từ 6 cm trở lên đối với rừng trồng, 25 cm trở lên đối với rừng tự nhiên (không tính vào ngành lâm nghiệp các loại gỗ thu được từ cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm như cao su, mít...).
13	Gỗ nhóm 1	02200101		M ³	
14	Gỗ nhóm 2	02200102		M ³	
15	Gỗ nhóm 3	02200103		M ³	
16	Gỗ nhóm 4	02200104		M ³	
17	Gỗ nhóm 5	02200105		M ³	
18	Gỗ nhóm 6	02200106		M ³	
19	Gỗ nhóm 7	02200107		M ³	
20	Gỗ nhóm 8	02200108		M ³	
21	Củi	02200902	Cành, ngọn, thân cây không đủ tiêu chuẩn gỗ	Kg	Cành, ngọn, thân gỗ không đủ tiêu chuẩn gỗ thành củi chất đốt dùng đun, sưởi ấm.
22	Than củi	02200901	Thân, cành gỗ chế thành cục, thanh	Kg	Là loại than được sản xuất ra từ việc đốt các loại gỗ rừng.
23	Tre	02310111	Nguyên cây hoặc cắt khúc qui đổi ra cây	Cây	Là loại lâm sản được dùng vào mục đích đan lát, làm nhà, tấm, đũa, nguyên liệu giấy,...
24	Luồng	02310112	Cả cây hoặc cắt khúc qui đổi ra cây	Cây	Cây dùng trong xây dựng nhà cửa, đồ gia dụng đan lát. Làm đũa, làm tấm, nguyên liệu giấy,...
25	Vầu	02310113		Cây	
26	Lồ ô	02310114	Nguyên cây hoặc cắt khúc qui đổi ra cây	Cây	Lồ ô mọc cụm, cao 10-15m, thẳng, thon đều, đường kính 5-8cm, lóng dài 30-40cm, vách lóng dày 0,5-0,7cm. Lồ ô được trồng để lấy măng, được dùng trong xây dựng, nguyên liệu làm giấy, công nghiệp chế biến, đan

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
					lát, dùng trong sinh hoạt hàng ngày.
27	Giang	02310121	Hình thái sản phẩm nguyên cây (đã chặt cành ngọn) hoặc cắt khúc quy đổi ra cây	Cây	Là loại cây họ tre có đường kính thân nhỏ hơn tre luồng, dùng trong đan lát, thủ công mỹ nghệ Giang là loại lâm sản thuộc họ tre nhưng nhỏ hơn chủ yếu dùng làm lát buột và đan lát, nhiều nơi cắt thành từng đoạn ngắn (gọi là giang ống).
28	Trúc	02310122		Cây	
29	Le	02310123		Cây	
30	Tầm vông	02310124		Cây	
31	Sản phẩm họ tre khác	02310129		Cây	
32	Nửa cây các loại	02310130	Nửa cây hoặc cắt khúc quy đổi ra cây	Cây	Là sản lượng nửa khai thác dùng vào mục đích đan lát, làm đồ gia dụng hoặc làm nhà, chuồng trại, ...
33	Nhựa thông	02310210	Nhựa mủ tươi	Kg	Nhựa thông được lấy từ cây thông, loại cây được trồng phổ biến trong cả nước, tập trung nhiều ở Quảng Ninh, Lạng Sơn, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng. Nhựa thông được dùng nhiều trong công nghiệp hóa chất.
34	Nhựa trám	02310291	Nhựa mủ tươi	Kg	Nhựa trám dùng để chưng cất tinh dầu, chế biến côlôphan dùng trong công nghệ nước hoa, xà phòng, véc ni, làm hương, pha chế sơn và mực in.
35	Nhựa trôm (mủ trôm)	02310292	Nhựa mủ tươi	Kg	
36	Dầu rái	02310293	Nhựa qua sơ chế	Kg	Sản phẩm là nhựa của cây dầu rái là loài cây gỗ lớn, cung cấp gỗ xây dựng, gỗ dán lạng, lá và hoa

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
					có thể chế tanin và dược liệu. Nhựa của cây dầu rái được dùng để trám tàu, thuyền, ngoài ra có thể thay thế colophan trong công nghệ chế sơn, véc ni, mực in.
37	Sản phẩm nhựa cây khác	02310299		Kg	Sản phẩm là nhựa cây nhưng chưa được nêu ở trên.
38	Hạt trâu	02310310	Hạt tươi	Kg	Hạt trâu có hàm lượng dầu cao nên được ép để lấy dầu, dầu trâu được sử dụng trong công nghiệp chế biến sơn, keo.
39	Hạt sỏ	02310320	Hạt tươi qua sơ chế	Kg	Sỏ là cây trồng chủ yếu để lấy hạt ép dầu, dầu sỏ dùng làm dầu ăn có giá trị, ngoài ra còn là nguyên liệu quan trọng trong công nghiệp như làm dầu máy, dầu nhờn, dầu chống gỉ, dầu in và dầu dùng trong y dược.
40	Thảo quả	02310330	Quả khô	Kg	Là loại đặc sản có nhiều ở vùng núi phía Bắc, đặc biệt là Lạng Sơn, dùng làm dược liệu, gia vị trong chế biến thực phẩm.
41	Hạt dẻ	02310391	Hạt tươi	Kg	Là loại cây đặc sản có nguồn gốc từ rừng, phân bố chủ yếu ở các tỉnh Cao Bằng, Bắc Giang, Bắc Trung bộ.
42	Hạt ươi	02310392	Hạt tươi	Kg	Là loại đặc sản rừng, được dùng làm nước giải khát, cây trồng phân bố ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.
43	Sản phẩm lấy hạt khác	0231039		kg	Sản phẩm lấy hạt nhưng chưa được nêu ở trên.
44	Song mây	02310400	Song nguyên cây hoặc cắt khúc, mây cả cây dạng khô	Kg	Cây song, mây là lâm sản được sử dụng làm nguyên liệu cho sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, đồ dùng trong gia đình (nội thất) như bàn, ghế hay giỏ đựng...
45	Hoa hời	02310500	Hoa khô	Kg	Là một loại lâm đặc sản có giá trị, hoa được ép làm dầu hời, dùng làm

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
					được liệu, gia vị trong chế biến thực phẩm, tập trung ở vùng núi phía Bắc (Cao Bằng, Lạng Sơn...).
46	Vỏ quế	02310601	Vỏ khô	Kg	Quế còn gọi là quế thanh, một đặc sản dùng làm dược liệu, sản phẩm quế tập trung chủ yếu ở vùng núi phía Bắc, Bắc và Nam Trung bộ và nhiều nhất là ở 2 tỉnh Yên Bái và Quảng Nam.
47	Lá, cành quế	02310602	Lá, cành tươi	Kg	Là sản phẩm được sử dụng phổ biến để ép lấy tinh dầu quế.
48	Lá dừa nước	02310700	Lá tươi	Lá	Phân bố ở ven biển Nam bộ và Trung bộ. Sản phẩm chủ yếu dùng để lợp nhà.
49	Lá cọ, lá kê	02310800	Lá tươi	Lá	Phân bố nhiều ở Đông bắc, Bắc Trung bộ. Sản phẩm dùng để lợp nhà, làm hàng thủ công.
50	Trầm hương	02310901	Trầm chưa qua chế biến	Kg	Là sản phẩm đặc sản của rừng, được khai thác từ cây dó rừng, trầm hương có giá trị kinh tế cao, phân bố ở các tỉnh phía Bắc, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Sản phẩm được dùng làm hương liệu.
51	Kỳ nam	02310902	Kỳ nam chưa qua chế biến	Kg	
52	Củ, rễ Sâm Ngọc Linh	02310903	Củ, rễ tươi	Kg	Sâm Ngọc Linh là một loài cây thuộc Họ Cuồng cuồng (Araliaceae), còn gọi là sâm Việt Nam, sâm Khu Năm (sâm K5), sâm trúc (sâm đốt trúc, trúc tiết nhân sâm), củ ngải rơm con hay cây thuốc giầu, là loại sâm quý được tìm thấy tại miền Trung Trung Bộ Việt Nam, mọc tập trung ở các huyện miền núi Ngọc Linh thuộc huyện Đăk Tô tỉnh Kon Tum, huyện Trà My tỉnh Quảng Nam. Ngoài Ngọc Linh, sâm còn phân bố tại núi Ngọc Lum Heo thuộc xã Phước Lộc, huyện Phước Sơn và còn có thể có ở đỉnh Ngọc Am tỉnh Quảng

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
					Nam theo những kết quả điều tra mới nhất. Trên độ cao 1.200m đến 2.100m, sâm Ngọc Linh mọc dày thành đám dưới tán rừng dọc theo các suối ẩm trên đất nhiều mùn.
53	Lá Sâm Ngọc Linh	02310904	Lá tươi	Kg	
54	Sa nhân	02310905	Hạt khô	Kg	Sa nhân là cây thực vật thuộc họ gừng, công dụng để làm thức ăn, thuốc chữa bệnh và được coi là một dược liệu quý, tập trung ở vùng núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ.
55	Khúc khắc	02310906	Rễ, củ khô	Kg	Cây khúc khắc hay còn gọi là dây kim cang, củ cun, kim cang mờ, dây nâu, là loại cây dây leo, thân mềm mọc hoang ở miền núi và trung du. Sản phẩm rễ và củ được dùng làm dược liệu.
56	Đẳng sâm	02310907	Rễ, củ tươi	Kg	Cây đẳng sâm hay còn gọi là cây đuôi gà, là loại cây thảo sống nhiều năm, cao tới 1,5m. Rễ củ mập. Thân hình trụ nhẵn, màu xanh lục, ít phân nhánh. Ở Việt Nam có nhiều chủ yếu ở Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Đà Lạt, bộ phận rễ củ được dùng làm dược liệu.
57	Hà thủ ô	02310908	Rễ, củ tươi	Kg	Là loại cây thân mềm, bộ phận rễ củ được dùng làm dược liệu.
58	Cây cầu tích	02310909	Cây khô	Kg	Cây cầu tích, do có lớp lông vàng bọc ngoài nên nó còn được gọi là kim mao cầu tích, cây lông khi, cây lông cu li. Đây là vị thuốc chuyên trị đau lưng, gân xương nhức mỏi.
59	Các loại cây làm thuốc khác thu hái từ rừng như nghệ, hoài sơn...	02310910	Thân, lá, rễ khô	Kg	Gồm các loại thân, lá, củ, rễ thu từ rừng tự nhiên hay rừng trồng có tác dụng làm thuốc.

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
60	Dây choại	02310911	Khô	Kg	Cây choại là loại dây leo, mang về phơi khô làm nguyên liệu sản xuất các loại dây rất bền, chắc.
61	Vỏ dó	02310912	Vỏ tươi	Kg	Cây dó thuộc họ trầm, sản phẩm vỏ dó được sử dụng chủ yếu để làm giấy. Giấy dó có đặc tính xốp nhẹ, bền dai, không nhoè khi viết vẽ, ít bị mối mọt, hoặc dòn gãy, ẩm nát.
62	Vỏ bời lời	02310913	Vỏ tươi	Kg	Vỏ cây bời lời có chất kết dính được khai thác dùng làm nhang (hương). Cây phân bố ở Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.
63	Vỏ ăn trâu	02310914	Vỏ tươi	Kg	Là các loại cây thân gỗ, dùng vỏ thân cây hoặc rễ cây để ăn trâu.
64	Vỏ cây ô đước	02310915	Vỏ tươi	Kg	Cây Ô-đước mọc theo mé sông, bờ suối trong rừng vùng Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hoà, Bà Rịa. Trong vỏ cây Ô-đước có chất nhớt, dính như keo, bột vỏ cây Ô-đước được dùng làm nguyên liệu làm nhang (hương).
65	Củ nâu	02310916	Củ tươi	Kg	Là loại cây dây leo, thân tròn, nhẵn, có nhiều gai ở góc, mỗi góc có 1-2 củ, cây thường mọc hoang ở vùng rừng núi của nước ta, nhiều nhất ở các tỉnh Lào Cai, Quảng Ninh, Hà Tây, Thanh Hoá, Nghệ An. Là cây thường dùng để nhuộm vải, nhuộm lưới cho có màu nâu, đẹp và bền, cũng có thể dùng để thuộc da. Ngoài việc dùng để nhuộm, củ nâu có thể dùng ăn (vì loại củ này có nhiều tinh bột) hoặc làm thuốc.
66	Sản phẩm lâm sản khai thác từ rừng trù gỗ chưa được phân	02310999			Sản phẩm lâm sản khác khai thác từ rừng nhưng chưa được nêu ở trên.

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
	vào đầu				
67	Lá dong	02320110	Lá tươi	Lá	Phân bố tập trung ở các tỉnh phía Bắc, sản phẩm chủ yếu dùng để gói bánh chưng, bao, gói thực phẩm.
68	Lá nón	02320120	Lá khô	Kg	Tập trung chủ yếu ở Bắc Trung bộ, sản phẩm chủ yếu dùng trong đan lát, làm nón.
69	Cánh kiến	02320200	Nhựa mủ tươi	Kg	Là sản phẩm đặc sản của rừng, tập trung ở miền núi Tây bắc, Bắc Trung bộ, sản phẩm được dùng nhiều trong công nghiệp hóa chất, làm véc ni đánh bóng đồ gỗ.
70	Rau rừng các loại	02320310	Các loại rau tươi	Kg	Tất cả các loại rau dùng làm thực phẩm được thu hái từ rừng chủ yếu ở miền núi Tây Bắc, Bắc Trung bộ như rau tầm bóp, rau dớn, rau sắng...
71	Nấm các loại	02320320	Nấm tươi	Kg	Chỉ bao gồm các loại nấm ăn thu nhặt từ rừng, sản phẩm được dùng làm thực phẩm.
72	Măng tươi	02320330	Măng tươi	Kg	Măng khai thác thu hái từ rừng tự nhiên, rừng trồng và tre được trồng với mục đích lấy măng. Đối với măng khô thống nhất qui ước tính thành măng tươi với tỷ lệ 1kg khô = 10 kg tươi.
73	Quả sấu	02320340	Quả tươi	Kg	Sản phẩm chủ yếu sử dụng làm thực phẩm
74	Quả trám	02320350	Quả tươi	Kg	Sản phẩm chủ yếu sử dụng làm thực phẩm.
75	Quả sơn tra (táo mèo)	02320391	Quả tươi	Kg	Quả hình cầu thuôn, đường kính 3-4cm, khi chín màu vàng lục, có vị chua hơi chát. Mùa hoa tháng 3, mùa quả tháng 9-10. Táo mèo mọc hoang và được trồng ở Lai Châu, Yên Bái, Sơn La, Lào Cai độ cao trên 1000m.
76	Dứa dại	02320392	Quả tươi	Kg	

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
77	Loòng boong	02320393	Quả tươi	Kg	Quả loòng boong lấy từ loại cây mọc nhiều ở rừng Đại Lộc, Quảng Nam, loòng boong là một đặc sản của xứ Quảng. Mùa thu hoạch loòng boong vào các tháng 5-7 âm lịch. Loòng boong có vị chua, thơm, ngọt. Quả loòng boong chủ yếu được dùng làm thực phẩm.
78	Trái say (Nhưng)	02320394	Quả tươi	Kg	Trái say còn có tên gọi khác trái Nhưng. Trái say có mùi vị rất lạ, đặc trưng của một loại trái cây rừng nên không bao giờ bị nhầm lẫn với các loại trái cây khác. Say có thể dùng để ăn sống hay thường thì được đem rim chung với đường. Trái này xuất hiện nhiều ở các vùng rừng núi của Ninh Thuận, giáp ranh Lâm Đồng.
79	Quả me chua	02320395	Quả khô cả vỏ	Kg	Quả me chua được lấy từ loại cây thân gỗ, có thể cao tới 20m và là cây thường xanh trong những khu vực không có mùa khô. Quả me thường được dùng làm gia vị hoặc làm các loại mứt me.
80	Quả sẹ (riềng ảm)	02320396	Quả tươi	Kg	Cây sẹ hay còn gọi là riềng ảm, gừng ảm, thảo đậu khấu, giương am, hạt sẹ được dùng làm dược liệu. Loại cây này mọc hoang ở miền núi, có nhiều ở Ninh Bình.
81	Tai chua	02320397	Quả khô	Kg	Là loại quả thu hái từ rừng, phơi khô làm gia vị cho vị chua như chanh.
82	Quả các loại khác	02320399	Quả tươi	Kg	Sản phẩm chủ yếu sử dụng làm thực phẩm chưa được phân vào đâu.
83	Mộc nhĩ	02320901	Mộc nhĩ khô	Kg	Bao gồm cả mộc nhĩ thu nhặt từ rừng, sản phẩm được dùng làm thực phẩm.

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
84	Mật ong rừng	02320902	Mật ong chưa qua tinh chế	Kg	Là loại mật ong thu được từ rừng (không tính mật ong nuôi đã tính vào sản phẩm nông nghiệp).
85	Cây chổi rành	02320903	Thân, cành khô	Kg	Cây chổi rành được khai thác, bó chặt lại thành từng bó to, đợi ba hôm sau lá rành rụng hết, dùng đập cho sạch, còn lại bộ xương rành bó lại thành chổi dùng quét nhà, sân.
86	Bông đốt	02320904	Khô	Kg	Đốt là hoa (bông) cây đốt, khai thác từ rừng tự nhiên, sản phẩm dùng làm nệm gối, chăn.
87	Cỏ tranh	02320905	Cỏ khô	Kg	Là loại cây mọc hoang dại, phân bố rộng khắp ở cả nước, ở các vùng cao như Tây Bắc, Tây Nguyên, lá cỏ tranh thường được sử dụng làm vật liệu lợp mái nhà truyền thống rất bền chắc.
88	Bông chít	02320906	Bông chít khô	Kg	Lấy từ hoa cây chít, dùng làm chổi (chổi đốt) quét nhà, hoặc chổi quét sơn, vôi trong xây dựng.
89	Lá chè vằng	02320907	Lá khô	Kg	Chè Vằng hay còn được gọi một số tên như chè cước man, cảm văn, dây vằng... ở nhiều các địa phương khác nhau. Chè vằng được mọc ở các nơi có nhiều đồi núi, là loại cây nhỏ có đường kính thân từ 3-6mm. Cây chè vằng có thân cứng, mọc thành cụm và dài dài, phân thành nhiều nhánh và có màu xanh lục. Hoa chè vằng có màu trắng, mọc trên ngọn lá, lá của chè vằng mọc nhọn có 3 gân rõ ràng bạn cần chú ý để phân biệt đối với cây lá ngón. Hiện tại cây chè vằng đã được rất nhiều các địa phương trồng phát triển để làm các chế phẩm sản xuất từ cây vằng.

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
90	Lá buông	02320908	Lá khô	Kg	Tập trung nhiều ở các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ, Đông Nam Bộ và ĐB Sông Cửu Long, sản phẩm chủ yếu dùng trong đan lát, làm hàng thủ công.
91	Riềng, gừng	02320909	Củ tươi	Kg	Chỉ bao gồm riềng, gừng thu nhặt từ rừng, sản phẩm được dùng làm gia vị.
92	Đọt mây	02320910	Thân tươi	Kg	Phần ngọn còn non của cây mây để làm thực phẩm (rau).
93	Hoa phong lan rừng	02320911	Hoa tươi	Giỏ	Là loại hoa lan được lấy từ rừng.
94	Dớn trồng lan	02320912			
95	Thạch đen	02320913	Thân, lá tươi	Kg	Là sản phẩm có nguồn gốc từ rừng, thân lá, rễ được nghiền lấy nước và lọc cho sản phẩm là thạch đen, được dùng làm nước giải khát.
96	Chai cục	02320914	Nhựa đóng cục	Kg	Sản phẩm được lấy từ các loại cây rừng có dầu, khi ra ngoài không khí đóng thành cục, tập trung nhiều ở Tây Nguyên, Đông Nam bộ. Sản phẩm được dùng trong công nghiệp hóa học.
97	Ruột guột	02320915	Khô	Kg	Cây guột là một loại cây mọc hoang ở rừng nhiệt đới miền Bắc nước ta, cây guột để héo, chỉ lấy sống lá, đem tước bỏ lớp vỏ cứng ta có loại nan guột vừa mềm, dẻo, vừa chắc dùng đan lát các đồ thủ công mỹ nghệ.
98	Lá giang	02320916	Lá tươi	Kg	Cây lá giang loại thân leo mọc hoang dã trong rừng, có vị chua. Tập trung các vùng Nam Bộ dùng để chế biến nấu canh chua, chế biến món ăn.
99	Hạt mắc ca	02320917	Hạt tươi	Kg	Cây mắc ca (Macadamia) là loại cây thân gỗ, có xuất xứ từ nước

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
					Úc. Tại Việt Nam, cây mắc ca được đưa về trồng khảo nghiệm từ những năm 2000, phổ biến ở các tỉnh vùng Tây Nguyên. Mắc ca trồng một lần cho thu hoạch từ 50 đến 60 năm, bắt đầu sau 5 năm trồng thì cây cho thu hoạch. Hạt có kích cỡ từ 2-3cm, hình tròn, màu crème, rất thơm, mềm như bơ.
100	Chè đắng	0232110	Lá khô	Kg	Cây chè đắng là loại cây thân gỗ, có nguồn gốc từ rừng, chủ yếu ở Cao Bằng, sản phẩm được dùng pha làm đồ uống.
101	Chè dây	0232111	Lá, cành khô	Kg	Là loại cây thân mềm, lá và thân được khai thác làm đồ uống.
102	Lá và quả gòn	02320918	Khô	Kg	Cây bông gòn nhiệt đới, có quả chứa các sợi mịn, nhẹ, đàn hồi và không thấm nước, thường dùng để nhồi các loại đệm, gối... Lá gòn có đặc tính khi cháy toả ra nhiều khói, không cay, được dùng để làm nhang (hương).
103	Sản phẩm khác thu nhặt từ rừng chưa được phân vào đâu	02320999		Kg	
104	Diện tích rừng được bảo vệ	02400100		Ha	Diện tích rừng được giao khoán cho hộ, cá nhân bảo vệ.
105	Dịch vụ phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp	02400200			

STT	Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Hình thái sản phẩm	Đơn vị tính	Ghi chú
106	Dịch vụ phòng cháy, chữa cháy rừng	02400300			
107	Dịch vụ đánh giá, ước lượng số lượng và sản lượng cây lâm nghiệp	02400400			
108	Chăm sóc động vật hoang dã	02400901			
109	Cho thuê máy móc có cả người điều khiển	02400902			
110	Vận chuyển gỗ đến cửa rừng	02400903			
111	Dịch vụ lâm nghiệp khác	02400999			

2. Danh mục sản phẩm gỗ

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
	Nhóm I			
1	Bằng lăng cườm	1001	Lagarstroemia angustifolia Pierre	
2	Gỗ Cẩm lai	1002	Dalbergia Oliverii Gamble	
3	Cẩm lai Bà Rịa	1003	Dalbergia bariensis Pierre	
4	Cẩm lai Đồng Nai	1004	Dalbergia dongnaiensis Pierre	
5	Cẩm liên	1005	Pantacme siamensis Kurz	Cà gòn
6	Gỗ Cẩm thị	1006	Diospyros siamensis Vorb	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
7	Dáng hương	1007	<i>Pterocarpus pecatus</i> Pierre	
8	Dáng hương Cam Bốt	1008	<i>Pterocarpus cambodianus</i> Pierre	
9	Dáng hương mắt chim	1009	<i>Pterocarpus indicus</i> Willd	
10	Dáng hương quá lớn	1010	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz	
11	Du sam	1011	<i>Keteleeria davidiana</i> Bertris Beissn	Ngò tùng
12	Du sam Cao Bằng	1012	<i>Keteleeria cricaria</i> Ching	
13	Gỗ đỏ	1013	<i>Pahudia cochinchinensis</i> Pierre	Hồ bì, Cà te
14	Gỗ Gụ	1014	<i>Sidora maritima</i> Pierre	
15	Gụ mật	1015	<i>Sindora cochinchinensis</i> Baill	Gỗ mật
16	Gụ lau	1016	<i>Sindora tonkinensis</i> A.chev	Gỗ lau
17	Hoàng đàn	1017	<i>Cutraecus funebris</i> Endl	
18	Huệ mộc	1018	<i>Dalbergia</i> sp	
19	Gỗ Huỳnh đường	1019	<i>Disoxylon foureiri</i> Pierre	
20	Hương tía	1020	<i>Pterocarpus</i> sp	
21	Lát hoa	1021	<i>Chukrasia tabularis</i> A.Juss	
22	Lát da đồng	1022	<i>Chukrasia</i> sp	
23	Lát chun	1023	<i>Chukrasia</i> sp	
24	Lát xanh	1024	<i>Chukrasia</i> var. <i>quadrivalvis</i> Pell	
25	Lát lông	1025	<i>Chukrasia</i> var. <i>velutina</i> King	
26	Mạy lay	1026	<i>Sideroxylon burneum</i> A.Chev	
27	Gỗ Mun sừng	1027	<i>Diospyros mun</i> H.Lec	
28	Mun sọc	1028	<i>Diospyros</i> sp	
29	Muồng đen	1029	<i>Cassia siamea</i> Lamun	
30	Pơmu	1030	<i>Fokiennia hodginsii</i> A.Henry et thomas	
31	Sa mu dầu	1031	<i>Cunnianghamia konishii</i> Hayata	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
32	Gỗ Sơn huyết	1032	Melanorrhoea laccifera Pierre	
33	Sưa	1033	Dalbergia tonkinensis Prain	
34	Thông ré	1034	Ducampopinus krempfii H.Lee	
35	Thông tre	1035	Podocarpus neriifolius D.Don	
36	Trai (Nam Bộ)	1036	Pagraea fragrans Roxb	
37	Trắc Nam Bộ	1037	Dalbergia cochinchinensis Pierre	
38	Trắc đen	1038	Dalbergia nigra Allen	
39	Trắc Cam Bốt	1039	Dalbergia combodiana Pierre	
40	Trầm hương	1040	Aquilaria Agallocha Roxb	
41	Trắc vàng	1041	Dalbergia fusca Pierre	
	Nhóm II			
1	Gỗ Cẩm xe	2001	Xylia dolabriformis Benth	
2	La đá	2002	Xylia kerrii Craibet Hutchin	
3	Nâu đen	2003	Dipterecarpus sp	
4	Đinh	2004	Markhamia stipulata Seem	
5	Đinh gan gà	2005	Markhamia sp	
6	Đinh khét	2006	Radermachera alata P.Dop	
7	Đinh mật	2007	Spathodeopsis collignonii P.Dop	
8	Đinh thối	2008	Hexaneurocarpon brilletii P.Dop	
9	Đinh vàng	2009	Haplophragma serratum P.Dop	
10	Đinh vàng Hoà Bình	2010	Haplophragma hoabiensis P.Dop	
11	Đinh xanh	2011	Radermachera brilletii P.Dop	
12	Lim xanh	2012	Erythrophloeum frodii Oliv	
13	Nghiến	2013	Parapentace tonkinensis Gagnep	Kiếng
14	Kiền kiền	2014	Hopea pierrei Hance	(phía Nam)

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
15	Săng đào	2015	Hopea ferrea Pierre	
16	Song xanh	2016	Homalium caryophyllaceum Benth	Nạp óc
17	Gỗ Sến mật	2017	Bassia pasquieri H.Lec	
18	Sến cát	2018	Shorea cochinchinensis Pierre	
19	Sến đắng	2019		
20	Tấu mật	2020	Vatica tonkinensis A.Chev	
21	Tấu núi	2021	Vatica thorelii Pierre	
22	Tấu nước	2022	Vatica philastreana Pierre	
23	Tấu mắt quỷ	2023	Hopea sp	
24	Trai ly	2024	Garcinia fagraceoides A.Chev	
25	Xoay	2025	Dialium cochinchinensis Pierre	Nai sai mét
26	Vấp	2026	Mesua ferrea Linn	Dôi
27	Gỗ Sao đen	2027	Hopea Odorata Roxb	
	Nhóm III			
1	Bằng lăng nước	3001	Lagerstroemia flos-reginae Retz	
2	Bằng lăng tía	3002	Lagerstroemia loudoni Taijm	
3	Gỗ Bình linh	3003	Vitex pubescens Bahl	
4	Cà chắc	3004	Shorea Obtusa Wall	Cà chí
5	Cà ổi	3005	Castanopsis indica A.DC	
6	Chai	3006	Shorea Vulgaris Pierre	
7	Chò chỉ	3007	Parashorea stellata Kury	
8	Chò chai	3008	Shorea thorelii Pierre	
9	Chua khét	3009	Chukrasia sp	
10	Chự	3010	Litsea longipes Meissn	Dự
11	Chiêu liêu xanh	3011	Terminalia chebula Retz	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
12	Dâu vàng	3012		
13	Gỗ Huýnh	3013	Heritiera cochinchinensis Kost	Huân
14	Lát khét	3014	Chukrasia sp	
15	Lâu tấu	3015	Vatica dyeri King	
16	Loại thụ	3016	Pterocarpus sp	
17	Re mít	3017	Actinodaphne sinensis Benth	
18	Săng lẻ	3018	Lagerstroemia tomentosa Presl	
19	Vên vên	3019	Anisoptera cochinchinensis Pierre	
20	Sao Hải Nam	3020	Hopea hainanensis Merret Chun	Sao lá to (K.kiên NT)
21	Tếch	3021	Tectona grandis Linn	Giá ty
22	Trường mật	3022	Paviesia anamensis	
23	Trường chua	3023	Nephelium chryseum	
24	Giỏi	3024	Talauma Giỏi A.Chev	
25	Re hương	3025	Cinamomum parthenoxylon Meissn	
26	Vên vên hàng	3026	Shorea hypochra Hance	Dên dên
	Nhóm IV			
1	Bời lời	4001	Litsea laucilimba	
2	Bời lời vàng	4002	Litsea Vang H.Lec	
3	Cà đuối	4003	Cyanodaphne cuneata Bl	
4	Gỗ Chắc khế	4004	Disoxylon translucidum Piere	
5	Chau chau	4005	Elaeocarpus tomentosus DC.	Côm lông
6	Dầu mít	4006	Dipterocarpus artocarpifolius Pierre	
7	Dầu lông	4007	Dipterocarpus sp	
8	Dầu song năng	4008	Dipterocarpus dyeri Pierre	
9	Dầu trà beng	4009	Dipterocarpus obtusifolius Teysm	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
10	Gội nếp	4010	Aglaia gigantea Pellegrin	
11	Gội Trung Bộ	4011	Aglaia annamensis Pellegrin	
12	Gội dâu	4012	Aphanamixis polystachya J.V.Parker	
13	Hà nu	4013	Ixonanthes cochinchinensis Pierre	
14	Hòng tùng	4014	Darydium pierrei Hickel	Hoàng đàn giả
15	Kim giao	4015	Podocarpus Wallichianus Presl	
16	Kháo tía	4016	Machilus odoratissima Nees	Re vàng
17	Gỗ Kháo dầu	4017	Nothophcebe sp	
18	Long não	4018	Cinamomum camphora Nees	Dạ hương
19	Mít	4019	Artocarpus integrifolia Linn	
20	Mỡ	4020	Manglietia glauca Anet	
21	Re xanh	4021	Cinamomum tonkinensis Pitard	Nhè xanh
22	Re đỏ	4022	Cinamomum tetragonum A.Chev	
23	Re gừng	4023	Litsea annamensis H.Lec	
24	Sên bo bo	4024	Shorea hypochra Hance	
25	Gỗ Sến Đỏ	4025	Shorea harmandi Pierre	
26	Sự	4026	Phoebe cuneata B1	
27	So đo công	4027	Brownlowia denysiana Pierre	Lo bò
28	Thông ba lá	4028	Pinus khasya Royle	Ngõ 3 lá
29	Thông nạng	4029	Podocarpus imbricams B1	Bạch tùng
30	Vàng tâm	4030	Manglietia fordiana Oliv	
31	Viết	4031	Madhuca elliptuca (Pierre ex Dubard) H.J.Lam	
	Nhóm V			
1	Bán xe	5001	Albizzia lucida Benth	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
2	Bời lời giấy	5002	<i>Litsea polyantha</i> Juss	
3	Cà bu	5003	<i>Pleurostylla opposita</i> Merr et Mat	
4	Chò lông	5004	<i>Dipterocarpus pilosus</i> Roxb	
5	Chò xanh	5005	<i>Terminalia myriocarpa</i> Henrila	
6	Chò xốt	5006	<i>Schima crenata</i> Korth	
7	Gỗ Chôm chôm	5007	<i>Nephelium bassacense</i> Pierre	
8	Chùm bao	5008	<i>Hydnocarpus anthelminthica</i> Pierre	
9	Công tía	5009	<i>Callophyllum saignensis</i> Pierre	
10	Công trắng	5010	<i>Callophyllum dryobalanoids</i> Pierre	
11	Công chim	5011	<i>Callophyllum</i> sp	
12	Gỗ Dái ngựa	5012	<i>Swietenia mahogani</i> Jaco	
13	Dầu	5013	<i>Dipterocarpus</i> sp	
14	Dầu rái	5014	<i>Dipterocarpus alams</i> Roxb	
15	Dầu chai	5015	<i>Dipterocarpus intricatus</i> Dyer	
16	Dầu đỏ	5016	<i>Dipterocarpus duperreanus</i> Pierre	
17	Dầu nước	5017	<i>Dipterocarpus jourdanii</i> Pierre	
18	Dầu son	5018	<i>Dipterocarpus tuberculata</i> Roxb	
19	Giẻ gai	5019	<i>Castanopsis tonkinensis</i> Seen	
20	Giẻ gai hạt nhỏ	5020	<i>Castanopsis chinensis</i> Hance	
21	Giẻ thơm	5021	<i>Quercus</i> sp	
22	Giẻ cau	5022	<i>Quercus platycalyx</i> Hickel et camus	
23	Giẻ cuống	5023	<i>Quercus chrysccalyx</i> Hicket et eamus	
24	Giẻ đen	5024	<i>Castanopsis</i> sp	
25	Giẻ đỏ	5025	<i>Lithocarpus ducampii</i> Hikel et A.camus	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
26	Giẻ mỡ gà	5026	Castanopsis echidnocarpa ADC.	
27	Giẻ xanh	5027	Lithocarpus pseudosundaica (Hicket et A.Camus) CAmus	
28	Giẻ sồi	5028	Lithocarpus mbnlosa Camus	Sồi vàng
29	Giẻ đề xi	5029	Castanopsis brevispinula Hickel et Camus	
30	Gội tẻ	5030	Aglaia sp	Gội gác
31	Hoàng linh	5031	Peltophorum dasyrachis Kurz	
32	Kháo mật	5032	Chinamomum sp	
33	Ké	5033	Nephelium sp	Khé
34	Kè đuôi dông	5034	Makhamia cauda-felina Craib	
35	Kẹn	5035	Aesculus chinensis Bunge	
36	Lim vang	5036	Peltophorum tonkinensis Pierre	Lim xẹt
37	Lôi thọ	5037	Gmelina arborea Roxb	
38	Muồng	5038	Cassia sp	Muồng cán rá
39	Muồng gân	5039	Cassia sp	
40	Mò gỗ	5040	Cryptocarya obtusifolia Merr	
41	Mạ sưa	5041	Helicia cochinchinesis Lour	
42	Nang	5042	Alangium ridley king	
43	Nhãn rừng	5043	Nephelium sp	
44	Phi lao	5044	Casuarina equisetifolia Forst	Dương liễu
45	Re bầu	5045	Cinamomum obtusifolium Nees	
46	Sa mộc	5046	Cunninghamia chinensis R.Br.	
47	Sau sau	5047	Liquidambar formosana Hance	Tàu hậu
48	Săng tấu	5048		
49	Săng đá	5049	Xanthophyllum colubrinum Gagnep	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
50	Săng Trắng	5050	Lophopetalum duperreanum Pierre	
51	Sồi đá	5051	Lithocarpus cornea Rehd	Sồi ghè
52	Sếu	5052	Celtis australis persoon	Áp ánh
53	Thành ngạnh	5053	Cratoxylon formosum B.et H.	
54	Trâm rừng	5054	Eugenia chanlos Gagnep	
55	Trâm tía	5055	Syzygium sp	
56	Thích	5056	Acer decandrum Nerrill	Thích 10 nhị
57	Thiều rừng	5057	Nephelium lappaceum Linn	Vải thiều
58	Thông đuôi ngựa	5058	Pinus Massoniana Lambert	Thông tàu
59	Thông nhựa	5059	Pinus merkusii J.et Viers	Thông ta
60	Tô hạp Điện Biên	5060	Altmgia takhtadjinanii V.T. Thái	
61	Vải guốc	5061	Mischocarpus sp	
62	Vang kiêng	5062	Nauclea purpurea Roxb	
63	Vùng	5063	Careya sphaerica Roxb	
64	Xà cừ	5064	Khaya senegaalensis A.Juss	
65	Xoài	5065	Mangifera indica Linn	
	Nhóm VI			
1	Ba khía	6001	Cophopetalum wallichii Kurz	
2	Bạch đàn chanh	6002	Eucalyptus ciriodora Bailey	
3	Bạch đàn đỏ	6003	Eucalyptus robusta Sm	
4	Bạch đàn liễn	6004	Eucalyptus tereticornis Sm	
5	Bạch đàn trắng	6005	Eucalyptus camaldulensis Deh	
6	Búra lá thuôn	6006	Garcinia ablongifolia Champ	
7	Búra nhà	6007	Garcinia loureiri Pierre	
8	Búra núi	6008	Garcinia oliberi Pierre	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
9	Bồ kết giả	6009	Albizzia lebbeckoides Benth	
10	Cánh lò	6010	Betula alnoides Halmilton	
11	Cày	6011	Irvingia malayana Oliver	Konia
12	Chẹo tía	6012	Engelhardtia chrysolepis Hance	
13	Chiêu liêu	6013	Terminalia chebula Roxb	
14	Chò nếp	6014		
15	Chò nâu	6015	Dipterocarpus tonkinensis A.Chev	
16	Chò nhai	6016	Anogeissus acuminata Wall	Ràm
17	Chò ổi	6017	Platanus Kerrii	Chò nước
18	Dà	6018	Cerriops divers	
19	Đước	6019	Rhizophora conjugata Linn	
20	Hậu phát	6020	Cinamomum iners Reinw	Quế lợn
21	Kháo chuông	6021	Actinodaphne sp	
22	Kháo	6022	Symplocos ferruginea	
23	Kháo thôi	6023	Machilus sp	
24	Kháo vàng	6024	Machilus bonii H.Lec	
25	Khế	6025	Averrhoa carambola Linn	
26	Lòng mang	6026	Pterospermum diversifolium Blume	
27	Mang kiêng	6027	Pterospermum truncatolobatum Gagnep	
28	Mã nhâm	6028		
29	Mã tiền	6029	Strychosos nux-vomica Linn	
30	Máu chó	6030	Knema conferta var tonkinensis Warbg	Huyết muông
31	Mận rừng	6031	Prunus triflora	
32	Mắm	6032	Avicennia officinalis Linn	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
33	Mắc niềng	6033	Eberhardtia tonkinensis H.Lec	
34	Mít nài	6034	Artocarpus asperula Gagnep	
35	Mù u	6035	Callophyllum inophyllum Linn	
36	Muôn	6036	Mangifera foetida Lour	
37	Nhọ nôi	6037	Diospyros erientha champ	Nho nghé
38	Nhội	6038	Bischofia trifolia B1	Lội
39	Nọng heo	6039	Holoptelia integrifolia P1	Chàm ổi, Hôi
40	Phay	6040	Duabanga sonneratioides Ham	
41	Quao	6041	Dolichandrone rheedii Seen	
42	Quế	6042	Cinamomum cassia B1	
43	Quế xây lan	6043	Cinamomum Zeylacium Nees	
44	Ràng ràng đá	6044	Ormosia pinnata	
45	Ràng ràng mít	6045	Ormosia balansae Drake	
46	Ràng ràng mật	6046	Ormosia sp	
47	Ràng ràng tía	6047	Ormosia sp	
48	Re	6048	Cinamomum albiflorum Nees	
49	Sâng	6049	Sapindus cocarpus Radlk	
50	Sấu	6050	Dracontomelum duperreanum Pierre	
51	Sấu tía	6051	Sandorium indicum Cav	
52	Sồi	6052	Castanopsis fissa Rehd et Wils	
53	Sồi phẳng	6053	Quercus resinifera A.Chev	Giẻ phàng
54	Sồi vàng mép	6054	Castanopsis sp	
55	Săng bốp	6055	Ehretia acuminata R.Br	Lá ráp
56	Trám hồng	6056	Canarium sp	Cà na
57	Tràm	6057	Melaleuca leucadendron Linn	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
58	Thôi ba	6058	Alangium Chinensis Harms	
59	Thôi chanh	6059	Evodia meliaefolia Benth	
60	Thị rừng	6060	Diospyros rubra H.Lec	
61	Trín	6061	Schima Wallichii Choisy	
62	Vảy ốc	6062	Dalbergia sp	
63	Vàng rè	6063	Machilus trijuga	Vàng danh
64	Vôi thuốc	6064	Schima superba Gard et Champ	
65	Vù hương	6065	Cinamomum balansae H.Lec	Gù hương
66	Xoan ta	6066	Melia azedarach Linn	
67	Xoan nhừ	6067	Spondias mangifera Wied	
68	Xoan đào	6068	Pygeum arboreum Endl et Kurz	
69	Xoan mộc	6069	Toona febrifuga Roen	
70	Xương cá	6070	Canthium didynum Roxb	
	Nhóm VII			
1	Gỗ Keo	7001	Acacia auriculiformis	
2	Gỗ Cao su	7002	Hevea brasiliensis Pohl	
3	Cà lồ	7003	Caryodaphnopsis tonkinensis	
4	Cám	7004	Parinarium annamensis Hance	
5	Choai	7005	Terminalia bellirica Roxb	Bàng nhút
6	Chân chim	7006	Vitex parviflora Juss	
7	Côm lá bạc	7007	Elaeocarpus nitentifolius Merr	
8	Côm tầng	7008	Elaeocarpus dubius A.DC	
9	Dung nam	7009	Symplocos cochinchinensis Moore	
10	Gáo vàng	7010	Adina sessifolia Hook	
11	Giẻ bộp	7011	Castanopsis lecomtei Hickel et. Camus	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
12	Giẻ trắng	7012	Quercus poilanei Hickel et Camus	
13	Hồng rừng	7013	Diospyros Kaki Linn	
14	Hồng mang lá to	7014	Pterospermum lancaefolium Roxb	
15	Hồng quân	7015	Flacourtia cataphract Roxb	Bò quân, mùng quân
16	Lành ngành hôi	7016	Cratoxylon ligustrinum B1	Thành ngành hôi
17	Lọng bàng	7017	Dillencia heterosepala Finet et Gagnep	
18	Lõi khoan	7018		
19	Me	7019	Tamarindus indica Linn	Chua me
20	Mý	7020	Lysidica rhodostegia Hance	
21	Mã	7021	Vitex glabrata R.Br	
22	Mò cua	7022	Alstonia shcolaris B.Br	Mù cua, sữa
23	Ngát	7023	Gironniera subaequalis Planch	
24	Pay vi	7024	Sarcocephalus orientalis Merr	
25	Phôi bò	7025	Meliosma angustifolia Merr	
26	Rù rì	7026	Calophyllum balansae Pitard	
27	Săng vi	7027	Carallia sp	
28	Săng máu	7028	Horfieldia amygdalina Warbg	
29	Săng	7029	Sterculla lanceolata Cavan	Săng vè
30	Săng mây	7030		
31	Sổ bà	7031	Dillenia pentagyna Roxb	
32	Sổ con quay	7032	Dillenia turbinata Gagnef	
33	Sồi bộp	7033	Lithocarpus fissus Oested var.tonkinensis H.etC	
34	Gỗ Sồi trắng	7034	Pasania hemisphaerica Hickel et Camus	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
35	Sui	7035	Antiaris toxicaria Lesch	
36	Trám đen	7036	Canarium nigrum Engl	
37	Trám trắng	7037	Canarium albrun RAcuach	
38	Tấu nuôi	7038	Vatica fleuxyana Tardieu	
39	Thung	7039	Tetramesles nudiflora R.Br	
40	Tai ghé	7040	Hymenodictyon excelsum Wall	Tai trâu
41	Thừng mực	7041	Wrightia annamensis	
42	Thần mát	7042	Millettia ichthyochtona Drake	
43	Thầu tẩu	7043	Aporosa microcal x Hassh	
44	Ưoi	7044	Sterculia lychnophlora Hance	
45	Vạng trứng	7045	Endospermum sinensis Benth	
46	Vàng anh	7046	Saraca divers	Hoàng anh
47	Xoan tây	7047	Delonix regia	Phượng vĩ
	Nhóm VIII			
1	Ba bét	8001	Mallotus cochinchineusis Lour	
2	Ba soi	8002	Macaranga denticulata Muell-Arg	
3	Bay thừa	8003	Sterculia thorelii Pierre	
4	Bồ đề	8004	Styrax tonkinensis Pierre	
5	Bồ hòn	8005	Sapindus mukorosii Gaerth	
6	Bồ kết	8006	Gleditschia sinensis Lam	
7	Bông bạc	8007	Vernomia arborea Ham	
8	Bộp	8008	Ficus Championi	Đa xanh
9	Bo	8009	Sterculia colorata Roxb	
10	Bung bí	8010	Capparis grands	
11	Chay	8011	Artocarpus tonkinensis A.Chev	

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
12	Cóc	8012	Spondiaspinata Kurz	
13	Coi	8013	Pterocarya toniinensis****	
14	Dâu da Bắc	8014	Allospodias tonkinensis	
15	Dâu da xoan	8015	Allospodias lakonensis Stapf	
16	Dung giấy	8016	Symplocos laurina Wall	Dung
17	Dàng	8017	Scheffera octophylla Hams	
18	Duối rừng	8018	Coccolodiscus musicatus	
19	Dẻ	8019	Ficus religiosa Linn	
20	Dỏ ngon	8020	Cratoxylon prunifolium Kurz	
21	Gáo	8021	Adina polycephala Benth	
22	Gạo	8022	Bombax malabaricum D.C	
23	Gòn	8023	Eriodendron anfractuosum D.C	Bông gòn
24	Gioi	8024	Dugenia jambos Linn	Roi, đào tiên
25	Hu	8025	Mallotus apelta Muell.Arg	Thung
26	Hu lông	8026	Mallotus barbatus Muell.Arg	
27	Hu day	8027	Trema orientalis B1	
28	Hu đen	8028	Trema angustifolia B1	
29	Lai rừng	8029	Aleurites molucana Wild	
30	Lai	8030	Aleurites fodii Hemsl	
31	Lôi	8031	Crypteronia paniculata	
32	Mãn đĩa	8032	Pithecolobium clyperia var acuminata Gagnep	
33	Mán đĩa trâu	8033	Pithecolobium lucidum Benth	
34	Mốp	8034	Alstomia spathulata Blume	
35	Muồng trắng	8035	Zenia insignis chun	
36	Muồng gai	8036	Cassia arabica	Muồng mít

TT	Tên gỗ	Mã sản phẩm gỗ	Tên khoa học	Tên địa phương
A	B	C	D	E
37	Nóng	8037	Sideroxylon sp	
38	Núc nắc	8038	Oroxylum indicum Vent	
39	Ngọc lan tây	8039	Cananga odorata Hook et Thor	
40	Sung	8040	Ficus racemosa	
41	Sồi bắc	8041	Sapium discolor Muell-Arg	
42	So đũa	8042	Sesbania paludasa	
43	Sang nước	8043	Heynca trijuga Roxb	
44	Thanh thất	8044	Ailanthus malabarica DC	
45	Trầu	8045	Aleurites montasa Willd	
46	Tung trắng	8046	Heteropanax fragans Hem	
47	Trôm	8047	Sterculia sp	
48	Vông	8048	Erythrina indica Lam	

Phần II

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN

1. Đối với điều tra viên phiếu doanh nghiệp, hợp tác xã, Ban quản lý rừng; Phiếu điều tra thôn

Nhiệm vụ của ĐTV: ĐTV được phân công có nhiệm vụ:

- + Trực tiếp liên hệ với đơn vị điều tra;
- + Giới thiệu mục đích của cuộc điều tra;
- + Phỏng vấn và ghi thông tin đầy đủ vào phiếu điều tra;
- + Báo cáo cho GSV những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin của đơn vị nằm ngoài quy định của Phương án điều tra;
- + Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công;
- + Không được tiết lộ thông tin của đơn vị điều tra.

2. Đối với điều tra viên thu thập thông tin phiếu hộ

ĐTV là lực lượng trực tiếp thực hiện thu thập thông tin của hộ. Do vậy, chất lượng của số liệu phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần trách nhiệm đối với công việc của mỗi ĐTV. Để hoàn thành nhiệm vụ của cuộc điều tra, yêu cầu mỗi ĐTV phải tuân thủ thực hiện các công việc được giao theo từng giai đoạn sau đây:

a) Giai đoạn chuẩn bị điều tra

- Tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ do cơ quan Thống kê tổ chức.
- Nghiên cứu kỹ tài liệu điều tra để nắm vững nghiệp vụ trước khi đến hộ thu thập thông tin. Nắm vững mục đích Phương án điều tra, hiểu rõ toàn bộ nội dung trong phiếu điều tra.
- Nhận bàn giao địa bàn điều tra từ cơ quan Thống kê.
- Tìm hiểu về địa bàn được phân công, về địa hình, đường xá để đi lại, tìm hiểu tập quán sinh hoạt dân cư, đặc điểm thực tế để bố trí thời gian, địa điểm phỏng vấn phù hợp, hiệu quả.
- Kiểm tra tài liệu, các trang thiết bị, vật tư cần thiết cho ĐTV.

b) Giai đoạn tiến hành thu thập thông tin tại địa bàn

- Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra khi tiếp xúc với hộ.
- Phỏng vấn đầy đủ số hộ đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách.

- Điều tra theo đúng tiến độ quy định: Thực hiện điều tra, phỏng vấn ghi thông tin đúng quy trình.

- Báo cáo cho cơ quan Thống kê những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra.

- Không được tiết lộ các thông tin của địa bàn điều tra.

c) Giai đoạn kết thúc thu thập thông tin

- Trường hợp phát hiện các sai sót phải sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh và sửa chữa thông tin; việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định.

- Kiểm tra tính đầy đủ của thông tin, kiểm tra logic phiếu điều tra và bàn giao đầy đủ phiếu điều tra cho cơ quan thống kê theo quy định.

NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN

Nhiệm vụ của GSV bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

1. Đối với GSV cấp cơ sở

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các ĐTV được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV;
- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- + Duyệt toàn bộ phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát khi các ĐTV đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;
- + Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ;
- + Trao đổi với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các địa bàn điều tra được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV thông qua các phiếu điều tra đã được GSV cấp cơ sở duyệt;
- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới GSV cấp cơ sở về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu toàn bộ địa bàn điều tra được phân công giám sát;
- + Thông báo cho GSV cấp cơ sở những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp cơ sở liên quan đến nghiệp vụ;
- + Trao đổi với GSV cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

3. Đối với giám sát viên cấp trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của ĐTV thông qua các phiếu điều tra đã được GSV cấp tỉnh duyệt;

- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

- + Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ.

Phần III

HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê 01/BK-HO. Danh sách hộ có diện tích khai thác gỗ trong 12 tháng qua trên địa bàn thôn.

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập các thông tin về diện tích của các hộ có khai thác gỗ trong năm, làm cơ sở chọn mẫu theo từng nhóm gỗ.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Toàn bộ các hộ có diện tích gỗ khai thác trắng từ diện tích rừng trồng tập trung trên địa bàn cấp thôn.

Không bao gồm thông tin của các hộ nhận khoán của các doanh nghiệp, HTX, Ban quản lý rừng, tổ chức kinh tế, tổ chức khác có trên địa bàn thôn.

III. HƯỚNG DẪN GHI

ĐTV sử dụng chương trình CAPI được cài đặt trên thiết bị di động để thu thập thông tin của toàn bộ các hộ có rừng trồng và có thu hoạch gỗ (khai thác trắng) trong 12 tháng qua tại các thôn có rừng (tên sản phẩm gỗ khai thác, tuổi gỗ khai thác, diện tích khai thác).

Lưu ý: Đối với cộng đồng dân cư có diện tích khai thác gỗ từ rừng trồng trong 12 tháng qua, quy ước ghi toàn bộ thông tin về diện tích khai thác cho một hộ đại diện.

Sau khi hoàn thành thu thập thông tin bảng kê của các hộ, chương trình phần mềm sẽ tổng hợp thông tin theo mẫu bảng kê **Bảng kê 01/BK-HO** cho từng thôn, ấp, bản, bao gồm:

Cột A: Số thứ tự do chương trình tự điền lần lượt từ 01 đến hết danh sách hộ. Mỗi hộ được tổng hợp theo 01 dòng tương ứng.

Cột B: Thông tin về họ và tên chủ hộ.

Cột C: Thông tin về tên sản phẩm gỗ khai thác, ví dụ: gỗ keo, gỗ bạch đàn, gỗ bồ đề,....

Cột D: Thông tin về mã sản phẩm gỗ tương ứng với từng loại gỗ khai thác (mã 04 số) theo cột C của Phụ lục IV.

Cột E: Thông tin về số năm tương ứng với sản phẩm gỗ ở cột D, từ khi trồng đến khi khai thác sản phẩm. Quy ước ghi tròn năm, ví dụ: 5 năm, 6 năm,...

Cột 1: Thông tin về diện tích khai thác gỗ thực tế của hộ gia đình trong 12 tháng qua.

Trường hợp hộ có thu hoạch nhiều hơn 1 loại cây lâm nghiệp thân gỗ, diện tích của mỗi cây được ghi vào 1 dòng. Do vậy, các thông tin về STT, họ tên chủ hộ được lặp lại tương ứng.

Trường hợp hộ trên cùng một diện tích cho khai thác nhiều loại cây gỗ thì tính diện tích cho loại cây gỗ chính.

Bảng kê 02/BK-DN, HTX. Danh sách doanh nghiệp, hợp tác xã, ban quản lý rừng, các tổ chức kinh tế khác và tổ chức khác hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố.

I. MỤC ĐÍCH

Thu thập thông tin về toàn bộ các doanh nghiệp, hợp tác xã, ban quản lý rừng, các tổ chức kinh tế khác hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố để phục vụ thu thập thông tin Phiếu số: 02/ĐTLN-DN,TCK.

II. PHẠM VI LẬP BẢNG KÊ

Bảng kê được lập theo địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Danh sách các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có hoạt động lĩnh vực lâm nghiệp trong đăng ký hoạt động của đơn vị với cơ quan chức năng.

III. HƯỚNG DẪN LẬP BẢNG KÊ

Cột A: Ghi số thứ tự lần lượt từ một đến hết.

Cột B: Ghi tên đơn vị theo giấy phép hoạt động của đơn vị.

Cột 1, 2: Ghi tên xã/phường; mã hành chính xã/phường thống nhất theo quy định trong danh mục hành chính của tỉnh.

Cột 3: Ghi mã số thuế của đơn vị do cơ quan Thuế cấp (nếu có).

Cột 4: Loại hình đơn vị, bao gồm:

Doanh nghiệp nhà nước ghi mã 1, Doanh nghiệp ngoài nhà nước ghi mã 2, Doanh nghiệp FDI ghi mã 3; hợp tác xã ghi mã 4, Ban quản lý rừng ghi mã 5, Tổ chức khác thuộc khu vực nhà nước ghi mã 6, Tổ chức khác thuộc khu vực ngoài nhà nước ghi mã 7.

Phần IV

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

A. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ VÀ THUẬT NGỮ CHUNG

(1) Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3ha trở lên; độ tàn che⁹ từ 0,1 trở lên.

Căn cứ theo nguồn gốc hình thành, bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng

- **Rừng tự nhiên:** Là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung.

- **Rừng trồng:** Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có; rừng tái sinh sau khai thác rừng trồng đã khai thác.

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, rừng tự nhiên và rừng trồng được phân thành 3 loại: rừng đặc dụng; rừng phòng hộ; và rừng sản xuất

- **Rừng đặc dụng:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm:

- + Vườn quốc gia;
- + Khu dự trữ thiên nhiên;
- + Khu bảo tồn loài, sinh cảnh;
- + Khu bảo vệ cảnh quan gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;
- + Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

- **Rừng phòng hộ:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa

⁹ Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm:

- + Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;

- + Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

- **Rừng sản xuất:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Căn cứ vào loại cây trồng, rừng phân thành 3 loại chủ yếu:

- **Rừng gỗ:** Là rừng bao gồm chủ yếu các loại cây thân gỗ chiếm từ 75% tổng số cây trở lên.

- **Rừng tre, nứa:** Là rừng chủ yếu gồm các loại cây thuộc nhóm tre, nứa (chiếm từ 75% tổng số cây trở lên), bao gồm: tre, nứa, lồ ô, luồng, vầu, giang, trúc, le, lùn, bương....

- **Rừng khác (rừng hỗn giao):** Là diện tích rừng có cây lâm nghiệp khác như rừng cau, dừa hoặc diện tích rừng hỗn giao cây thân gỗ và tre nứa.

Rừng cau dừa: Là rừng có thành phần chính là các loại cau dừa.

Rừng hỗn giao gỗ - tre, nứa: Là rừng có cây thân gỗ chiếm từ 50% đến dưới 75% tổng số cây.

Rừng hỗn giao tre, nứa - gỗ: Là rừng có cây thuộc nhóm tre, nứa chiếm từ 50% đến dưới 75% tổng số cây.

Trường hợp diện tích rừng có nhiều loại cây lâm nghiệp khác nhau, mà nhóm cây thân gỗ, cây nhóm tre, nứa hoặc cây lâm nghiệp khác đều có tỷ lệ diện tích tương đương, thì xếp vào nhóm rừng hỗn giao.

(2) Diện tích rừng trồng mới: Là tổng diện tích rừng được trồng mới các loài cây lâm nghiệp trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp hoặc đất có khả năng lâm nghiệp, có qui mô diện tích từ 0,3 ha trở lên trong thời kỳ điều tra hiện còn sống (đạt tiêu chuẩn kỹ thuật) đến thời điểm điều tra. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong kỳ không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật phải phá đi trồng lại lần thứ hai, thứ ba cũng chỉ được tính một lần diện tích.

Đối với những diện tích rừng trồng mới liên khoảnh có diện tích từ 0,3 ha trở lên do nhiều hộ trồng, trong đó diện tích của mỗi hộ không đủ 0,3 ha vẫn được coi là diện tích rừng trồng mới tập trung trong năm.

+ Rừng phòng hộ trồng mới ở đầu nguồn các con sông, trồng ven biển... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát... bảo vệ sản xuất và đời sống;

+ Rừng đặc dụng trồng mới, là loại rừng đặc biệt mang tính quốc gia nhằm bảo tồn gen lâm sinh, bảo tồn đa dạng sinh học như rừng quốc gia Ba Vì, Tam Đảo,...

+ Rừng sản xuất trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

Diện tích rừng trồng mới bao gồm diện tích trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có, diện tích rừng trồng mới trên đất chưa có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng theo chương trình trồng rừng thay thế).

Diện tích rừng trồng mới không bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

(3) Số cây lâm nghiệp trồng phân tán: Là tổng số cây lâm nghiệp được trồng trên diện tích dưới 0,3 ha của các loại đất tận dụng như: vườn, đất ven đường, ven kênh mương, trên bờ vùng bờ đồng, trên các mảnh đất nhỏ phân tán khác nhằm cung cấp cho nhu cầu tại chỗ về gỗ, củi của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng; đồng thời góp phần phòng hộ môi trường trong khoảng thời gian nhất định hiện còn sống đến thời điểm điều tra.

Lưu ý: Số cây lâm nghiệp trồng phân tán không bao gồm những cây trồng nhằm mục đích tạo cảnh quan, trang trí như: cây trồng trong công viên, khu vực đô thị hoặc khu đô thị mới.

(4) Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh

Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh: Là quá trình lợi dụng triệt để quy luật tái sinh và diễn thế tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm thúc đẩy quá trình phục hồi lại rừng trong một thời gian nhất định theo mục đích đặt ra.

Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh gồm các biện pháp:

+ Khoanh nuôi không có tác động: Chủ yếu thực hiện các biện pháp bảo vệ, chống cháy... để cây phát triển tự nhiên.

+ Khoanh nuôi có tác động: Thực hiện tra hạt, kết hợp trồng bổ sung trong những năm đầu... nhằm tác động cho cây phát triển.

Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh theo 3 loại rừng: phòng hộ, đặc dụng, sản xuất.

(5) Diện tích rừng được bảo vệ: Là diện tích rừng được bảo vệ nhằm ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng, ngăn chặn người ở các địa bàn khác đến phá rừng làm

rẫy, khai thác, mua bán, vận chuyển, săn bắt động vật rừng trái phép và hành vi chứa chấp những việc làm sai trái đó.

Diện tích rừng được bảo vệ bao gồm những khu rừng bảo vệ nguồn nước quan trọng, những khu rừng lịch sử, phong cảnh, tín ngưỡng của cộng đồng.

(6) Diện tích rừng trồng được chăm sóc: Là diện tích rừng trồng có hoạt động chăm sóc trong những năm đầu, tùy theo điều kiện sinh trưởng của cây trồng đến khi cây trồng đạt tiêu chuẩn rừng trồng, bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác được chăm sóc.

(7) Sản lượng gỗ: Là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng của các loại cây lâm nghiệp thân gỗ được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán (kể cả trên đất quy hoạch lâm nghiệp và đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp), được sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ; sản xuất đồ mộc; dùng để đun nấu, sưởi ấm.

(8) Củi: Là sản phẩm từ gỗ khai thác được sử dụng làm chất đốt, đun nấu, sưởi ấm trong sản xuất, đời sống, không phân biệt theo kích thước.

(9) Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ: Là những sản phẩm không phải gỗ được khai thác từ thực vật và các bộ dẫn xuất của chúng có nguồn gốc từ rừng hoặc từ cây lâm nghiệp trồng phân tán và sản phẩm không có nguồn gốc từ rừng nhưng sẵn có trong rừng.

Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ bao gồm:

+ Sản phẩm của các cây thuộc nhóm lâm nghiệp như: tre, nứa, luồng, vầu,... và các sản phẩm hoang dại từ rừng, các nguyên liệu trong rừng như: cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên và rừng trồng.

+ Sản phẩm không thuộc nhóm cây lâm nghiệp nhưng mọc tự nhiên trong rừng, không do hoạt động trồng và chăm sóc của con người như: riềng, gừng, hoa phong lan, ... hoặc mật ong rừng.

(Chi tiết tham khảo Danh mục sản phẩm lâm nghiệp tại Phụ lục IV)

Chú ý:

- Không tính diện tích và sản phẩm thu hoạch của những cây nông nghiệp lâu năm như: cao su, chè, cà phê, nhãn, vải, cam,... trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp.

- Ngược lại, cây lâm nghiệp trồng trên đất không quy hoạch cho lâm nghiệp vẫn được tính là sản phẩm lâm nghiệp.

(10) Ươm cây giống lâm nghiệp: Là hoạt động nhân giống cây lâm nghiệp nhằm phục vụ mục đích trồng rừng hoặc trồng cây phân tán. Hoạt động nhân giống gồm các hình thức chủ yếu sau: sản xuất giống bằng hạt, bằng hom cành hoặc chiết ghép.

(11) Chủ rừng: Là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cho thuê đất để trồng rừng; tự phục hồi, phát triển rừng; nhận chuyển nhượng, tặng cho, nhận thừa kế rừng từ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác theo quy định của pháp luật. Bao gồm:

- Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ.
- Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.
- Đơn vị vũ trang nhân dân được giao rừng.
- Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp.
- Hộ gia đình, cá nhân trong nước.
- Cộng đồng dân cư: Là cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự và có cùng phong tục, tập quán.
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.

B. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

B.1. PHẦN THÔNG TIN ĐỊNH DANH

Tên và mã tỉnh, xã: Ghi theo bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam 2025 được ban hành theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cập nhật đến thời điểm điều tra.

Tên thôn, mã thôn (ấp, bản): Thống nhất ghi theo quy định của cấp xã.

B.2. PHẦN NỘI DUNG PHIẾU

PHIẾU SỐ 01/ĐTLN-THON: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn.

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập các thông tin về kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn thôn, làm cơ sở đánh giá kết quả trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, bảo vệ môi trường; cung cấp thông tin cơ sở để tính các chỉ tiêu sản lượng gỗ và lâm sản khai thác của các hộ và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Toàn bộ các thôn có rừng trên địa bàn tỉnh, thành phố

Thông tin thu thập: Gồm các thông tin về kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của các hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn thực hiện trong năm điều tra.

Không bao gồm thông tin của các hộ nhận khoán của các doanh nghiệp, HTX, Ban quản lý rừng, tổ chức kinh tế, tổ chức khác có trên địa bàn thôn.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

Phần A. Diện tích rừng trồng mới trong 12 tháng qua

Mục này ghi thông tin về diện tích rừng trồng của các hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn thực hiện trong 12 tháng trước thời điểm điều tra. *Quy định diện tích rừng trồng mới xem trong phần A. Quy định chung.*

Diện tích rừng trồng mới bao gồm tổng số và chi tiết theo từng chỉ tiêu tương ứng.

Đối với nhóm thông tin về diện tích rừng trồng cây thân gỗ, mỗi loại cây ghi thành 1 dòng tương ứng, ví dụ: trồng keo, trồng bồ đề,...

Trường hợp một loại cây trồng ở các loại rừng khác nhau: Rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn thôn, thì được ghi thành 03 dòng tương ứng.

Ví dụ: Cây keo trên địa bàn thôn vừa trồng rừng sản xuất, vừa trồng rừng phòng hộ, vừa trồng rừng đặc dụng thì ghi thông tin về cây keo ở 03 dòng tương ứng.

Trường hợp trên cùng một diện tích trồng nhiều loại cây, ghi diện tích cho loại cây chính.

Phần B. Diện tích rừng trồng được chăm sóc trong 12 tháng qua

Mục này ghi thông tin về diện tích rừng trồng được chăm sóc của các hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua, bao gồm hoạt động trồng dặm thêm trong quá trình chăm sóc để đảm bảo mật độ cây trồng.

Quy định diện tích rừng trồng được chăm sóc xem trong phần A. Quy định chung.

Diện tích rừng trồng được chăm sóc bao gồm tổng số và chi tiết theo từng chỉ tiêu tương ứng .

Phần C. Diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh và bảo vệ trong 12 tháng qua

Mục này ghi thông tin về diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh và diện tích rừng được khoán bảo vệ của các hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua. Bao gồm tổng số và chi tiết theo từng chỉ tiêu tương ứng.

Quy định diện tích rừng được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh; diện tích rừng được bảo vệ xem trong phần A. Quy định chung.

Diện tích khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh bao gồm diện tích khoanh nuôi mới và khoanh nuôi chuyển tiếp:

Diện tích khoanh nuôi mới: Là diện tích trong năm mới đưa vào thực hiện các biện pháp khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh.

Diện tích khoanh nuôi chuyển tiếp: Là diện tích đang thực hiện các biện pháp khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh nhưng chưa được công nhận hoàn thành khoanh nuôi.

Diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh gồm những diện tích thực hiện theo kế hoạch của ngành lâm nghiệp và những diện tích do chính quyền các cấp thực hiện theo kế hoạch.

Diện tích rừng được bảo vệ: Chỉ tính những diện tích giao cho hộ, cộng đồng dân cư thực hiện bảo vệ và được nhận kinh phí cho hoạt động này do ngân sách Nhà nước chi trả trong năm điều tra.

Phần D. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua

Phần này chỉ thu thập thông tin về cây lâm nghiệp do thôn/xã tự tổ chức trồng tập trung (Tết trồng cây,...) trên diện tích ven đường, ven kênh mương, trên bờ vùng bờ đồng...; không bao gồm số cây lâm nghiệp của hộ và các đơn vị khác tự trồng trên diện tích giao cho hộ và các đơn vị.

Phần E. Thông tin về diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung trong 12 tháng qua

Phần này thu thập thông tin về diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm do các hộ gia đình và cộng đồng dân cư trên địa bàn thôn có hoạt động trồng cây lâm nghiệp trọng điểm.

Các tỉnh trước khi tiến hành điều tra phải xác định cây lâm nghiệp trọng điểm của tỉnh và ghi trước vào phiếu điều tra để thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh.

Cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung: Quy ước trong phạm vi cuộc điều tra này chỉ thu thập thông tin đối với diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm trồng liền khoảnh từ 300 m² trở lên. Trường hợp diện tích trồng lớn hơn 300 m², nhưng do các hộ trồng liền khoảnh với diện tích dưới 300 m² thì vẫn tính là diện tích cây lâm nghiệp trọng điểm trồng tập trung.

Cây lâm nghiệp trọng điểm: Là cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao, hoặc được trồng phổ biến ở địa phương, đóng góp tỷ trọng tương đối cao trong giá trị sản xuất lâm nghiệp của tỉnh (loại trừ giá trị của nhóm gỗ).

Sản phẩm của cây lâm nghiệp trọng điểm (hay còn gọi là lâm sản trọng điểm): Là sản phẩm thu được từ hoạt động trồng cây lâm nghiệp trọng điểm.

Cây lâm nghiệp trọng điểm có thể là cây thân gỗ, cây thuộc nhóm tre, nứa hoặc cây lâm nghiệp khác. Tuy nhiên, sản phẩm của cây lâm nghiệp trọng điểm không bao gồm sản phẩm là gỗ (vì sản phẩm này đã được thiết kế dàn mẫu điều tra riêng).

Ví dụ: Tỉnh A chọn cây quế là cây trọng điểm; sản phẩm thu hoạch từ cây quế có thể là gỗ (trường hợp khai thác gỗ), vỏ quế, cành và lá quế. Trong trường hợp này, gỗ quế không được tính là sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm, chỉ tính sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm của tỉnh A đối với cây quế là vỏ quế, cành và lá quế (sản phẩm ngoài gỗ). Nếu hộ khai thác gỗ quế thì lập danh sách điều tra đối với nhóm gỗ (phiếu 01/ĐTLN-THON nếu diện tích khai thác gỗ quế thuộc diện tích rừng trồng và phiếu 03/ĐTLN-HM-GO nếu hộ được chọn là hộ mẫu điều tra sản lượng gỗ thu hoạch từ rừng trồng)

Cột B: Ghi loại cây trọng điểm do tỉnh chọn.

Cột 1: Ghi tổng diện tích hiện có của loại cây lâm nghiệp trọng điểm thứ nhất (ví dụ: thảo quả, sâm ngọc linh, hồi, trẩu, sớ, quế) trên địa bàn thôn do các hộ, cộng đồng dân cư trồng còn sống tại điểm điều tra 01/01 năm điều tra.

Cột 2: Ghi tổng diện tích thu hoạch trong 12 tháng qua của loại cây lâm nghiệp trọng điểm thứ nhất trên địa bàn thôn.

Thông tin về cây lâm nghiệp trọng điểm thứ hai, thứ ba được ghi tương tự như cây lâm nghiệp trọng điểm thứ nhất.

Trường hợp tỉnh chỉ chọn điều tra 1 hoặc 2 cây lâm nghiệp trọng điểm, yêu cầu ghi rõ tên cây lâm nghiệp trọng điểm và mã sản phẩm tương ứng, xóa thông tin cây còn lại bỏ trống không điều tra.

Ví dụ: Tỉnh A chọn điều tra 1 cây lâm nghiệp trọng điểm là quế, ghi tên cây lâm nghiệp trọng điểm thứ 1 là quế, mã sản phẩm quế tương ứng trong phụ lục IV là: 0222070, xóa bỏ hai cây lâm nghiệp trọng điểm còn lại trong phiếu điều tra trước khi nhân bản và gửi phiếu cho các Thống kê cơ sở để triển khai đến các thôn có rừng.

PHIẾU SỐ 02/ĐTLN-DN, TCK: Phiếu thu thập thông tin kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp của doanh nghiệp, hợp tác xã, ban quản lý rừng, các tổ chức kinh tế khác và tổ chức khác.

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về kết quả sản xuất ngành lâm nghiệp các chủ rừng (không bao gồm chủ rừng là các hộ gia đình và cộng đồng dân cư) thực hiện trong năm điều tra nhằm bổ sung thông tin kết quả trồng cây gây rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, bảo vệ môi trường; kết quả sản xuất và khai thác gỗ các sản phẩm lâm nghiệp; kết quả thực hiện các hoạt động lâm nghiệp khác trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Điều tra toàn bộ đối với các đơn vị điều tra sau:

- Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ.
- Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác có hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, bảo vệ rừng, khai thác gỗ, khai thác và thu nhặt sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp trong năm điều tra.
- Tổ chức khác, gồm: Đơn vị vũ trang nhân dân; Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp; các tổ chức đoàn thể được giao rừng,...
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

Phần A. Rừng trồng mới trong 12 tháng qua

Tham khảo hướng dẫn đối với phiếu số 01/ĐTLN-THON

Chi phí sản xuất: Ghi tổng chi phí phát sinh tương ứng với diện tích rừng trồng và theo từng loại cây ở cột B trong 12 tháng qua. Riêng đối với rừng trồng mới ở mục II chỉ ghi chi phí trồng rừng mới theo các nhóm tre, nứa và nhóm cây lâm nghiệp khác ở cột B.

Phần B. Chăm sóc rừng trồng trong 12 tháng qua

Cột B và cột 1: Tham khảo cách ghi phiếu số 01/ĐTLN-THON

Cột 2: Ghi tổng chi phí phát sinh thực tế tương ứng với diện tích rừng trồng được chăm sóc theo từng loại rừng tương ứng ở cột B trong 12 tháng qua.

Phần C. Khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên trong 12 tháng qua

Cột 1 đến cột 5: Ghi toàn bộ diện tích rừng tự nhiên được khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh theo từng loại rừng tương ứng do đơn vị thực hiện. Tham khảo cách ghi của phiếu số 01/ĐTLN-THON.

Cột 6: Ghi doanh thu thực tế phát sinh tương ứng với diện tích ở cột 1 do đơn vị thực hiện.

Phần D. Dịch vụ lâm nghiệp trong 12 tháng qua

Mục 1: Bảo vệ rừng

Cột 1: Ghi toàn bộ diện tích do đơn vị nhận khoán bảo vệ (không bao gồm diện tích rừng trồng của đơn vị do đơn vị tự bảo vệ).

Cột 2: Ghi tổng doanh thu bằng tiền thực tế đơn vị nhận được từ hoạt động nhận khoán bảo vệ diện tích rừng tương ứng.

Mục 2: Dịch vụ lâm nghiệp khác

Chỉ tính giá trị các dịch vụ do đơn vị cung cấp cho bên ngoài, không tính hoạt động dịch vụ do đơn vị cung cấp và sử dụng trong nội bộ hoạt động của đơn vị.

- Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng: Là hoạt động nhằm đánh giá, ước lượng trữ lượng gỗ, lâm sản trên một diện tích nhất định.

- Cho thuê máy móc có cả người điều khiển: Là giá trị thu được từ hoạt động cho thuê máy móc có cả người điều khiển đối với các đơn vị bên ngoài.

- Vận chuyển gỗ đến cửa rừng: Là tổng doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển gỗ từ nơi khai thác gỗ trong rừng đến cửa rừng của đơn vị đối với bên ngoài.

- Dịch vụ khác bao gồm: Hoạt động làm đất, đào hố để trồng rừng, tưới và tiêu nước cho rừng, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống sâu bệnh hại rừng,... do đơn vị thực hiện làm thuê cho bên ngoài.

Phần E. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua:

Xem giải thích phân quy định chung

Phần này chỉ thu thập thông tin về cây lâm nghiệp do đơn vị tự tổ chức trồng trên diện tích của đơn vị.

Phần F. Khai thác gỗ trong 12 tháng qua

Cột B: Ghi tên từng loại sản phẩm gỗ khai thác trong 12 tháng qua từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán do đơn vị trực tiếp thực hiện hoặc thực hiện giao khoán cho các cá nhân, hộ, tổ chức thực hiện.

Cột C: Ghi mã số sản phẩm gỗ khai thác theo cột C của Phụ lục 3.

Cột 1 đến cột 5: Ghi lần lượt các thông tin liên quan đến diện tích khai thác, sản lượng gỗ khai thác, sản lượng gỗ bán ra và doanh thu bán ra trong 12 tháng qua tương ứng với từng loại cây ở cột B.

Doanh thu gỗ bán ra là số tiền thu được tương ứng với sản lượng bán ra. Được tính vào doanh thu bán ra phần trợ cấp sản xuất mà người bán được hỗ trợ, tính trên phần bán ra, bao gồm trợ cấp sản phẩm và trợ cấp khác như trợ cấp xăng dầu,... Không được tính vào doanh thu bán ra phần thuế tiêu thụ sản phẩm (nếu có) như thuế VAT, thuế tài nguyên,...; phí lưu thông, cước vận tải (vận chuyển từ cửa rừng đến cơ sở thu mua,...).

Hình thái sản phẩm bán ra: Gỗ tròn (nguyên cây hoặc cắt khúc, gỗ cành).

Lưu ý: Trường hợp các đơn vị có hoạt động thu tĩa sản phẩm gỗ hàng năm. Quy ước tính toàn bộ sản lượng gỗ thu tĩa từ các năm trước vào năm đơn vị tiến hành khai thác trắng toàn bộ diện tích.

Phần G. Sản xuất cây giống lâm nghiệp trong 12 tháng qua

Cột 1: Ghi kết quả hoạt động sản xuất cây giống của đơn vị trong 12 tháng qua lần lượt theo các chỉ tiêu tương ứng ở cột B, cột C như: Diện tích ươm giống; tổng số cây giống đơn vị sản xuất trong 12 tháng qua, trong đó số cây bán ra; doanh thu bán cây giống tương ứng với số lượng cây giống đơn vị bán ra.

Phần H. Sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ khai thác, thu nhập trong 12 tháng qua

Cột B: Ghi tên các loại sản phẩm lâm sản ngoài gỗ đơn vị khai thác, thu nhập trong 12 tháng qua như: song mây, lá cọ, măng tươi, mộc nhĩ,...

Cột C: Ghi mã sản phẩm từng loại sản phẩm lâm nghiệp tương ứng, tham khảo Phụ lục IV.

Cột D: Ghi đơn vị tính của từng loại lâm sản, tham khảo đơn vị tính quy định đối với từng loại sản phẩm lâm sản ở Phụ lục IV.

Cột 1, 2: Ghi sản lượng tương ứng với đơn vị tính ở cột D

Cột 3: Ghi doanh thu bán ra tương ứng với sản lượng ở cột 2. Quy định tính doanh thu tham khảo quy định của doanh thu bán gỗ ở phần F.

PHIẾU SỐ 03/ĐTLN-HM-GO: Phiếu thu thập thông tin sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng của hộ.

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về diện tích và sản lượng gỗ khai thác của các hộ gia đình, cộng đồng dân cư trong năm có diện tích rừng trồng cho khai thác nhằm tính toán năng suất của từng nhóm gỗ, làm cơ sở cho tính toán sản lượng gỗ khai thác trong năm của các hộ gia đình của các thôn có rừng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có rừng.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Phiếu điều tra áp dụng đối với các hộ mẫu được chọn từ danh sách các hộ có diện tích rừng trồng cho khai thác trong năm, quy mô mẫu đại diện cấp tỉnh đối với từng nhóm gỗ khai thác.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Hộ được chọn mẫu thuộc nhóm gỗ nào sau đây? (CHƯƠNG TRÌNH)

Chương trình CAPI chọn tự động để xác định hộ được chọn mẫu điều tra thuộc nhóm gỗ nào.

2. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] khai thác những sản phẩm gỗ nào từ diện tích rừng trồng tập trung?

ĐTV phỏng vấn người cung cấp thông tin của hộ và tích chọn các sản phẩm gỗ tương ứng trên chương trình phần mềm. Tiếp theo, hỏi lần lượt theo từng sản phẩm gỗ khai thác của hộ từ câu 2.1 đến câu 2.5.

2.1. Số năm trồng [CÂY LÂM NGHIỆP] đến khi cho khai thác sản phẩm?

Ghi số năm từ khi trồng đến khi cho khai thác theo từng loại gỗ khai thác tương ứng. Lấy số thập phân sau dấu phẩy một số. Ví dụ số năm trồng keo từ khi trồng đến khi cho khai thác là 4 năm 6 tháng: ghi là 4,5 năm. 0,5 được tính như sau: $6 \text{ tháng} / 12 \text{ tháng} = 0,5$. Tương tự, nếu trồng cây bồ đề từ khi trồng đến khi cho khai thác là 5 năm 8 tháng, ghi là: 5,7 năm (0,7 được làm tròn từ kết quả: $8 \text{ tháng} / 12 \text{ tháng} = 0,6666$).

2.2. Diện tích khai thác trắng [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua?

Diện tích khai thác trắng trong 12 tháng qua là tổng diện tích rừng trồng tập trung cho thu hoạch trong 12 tháng qua, chỉ tính đối với diện tích khai thác toàn bộ, không tính diện tích đối với hộ thu tỉa sản phẩm gỗ trên diện tích rừng trồng tập trung chưa khai thác toàn bộ diện tích.

Ví dụ: Hộ ông Nguyễn Văn A, có tổng diện tích 10 ha trồng keo. Tháng 11/2025, hộ đã thu hoạch toàn bộ 5 ha keo; còn lại 5 ha dự kiến cuối năm 2026 sẽ thu hoạch nốt toàn bộ. Trên diện tích 5 ha keo chưa thu hoạch, hộ vẫn tiến hành thu tỉa sản phẩm gỗ đối với những cây bị gãy đổ, hoặc cây có kích thước nhỏ, không đảm bảo mật độ trồng. Trường hợp này ĐTV ghi diện tích thu hoạch cây keo của hộ ông A trong 12 tháng qua của kỳ điều tra 01/01/2026 là 5 ha.

2.3. Tổng sản lượng gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP] khai thác trắng trong 12 tháng qua?

ĐTV phỏng vấn hộ và ghi tổng sản lượng gỗ hộ khai thác từ diện tích tương ứng ở câu 2.2.

2.4. Sản lượng bán sản phẩm gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua?

Là tổng sản lượng gỗ hộ đã bán ra bên ngoài từ sản lượng gỗ thu hoạch tương ứng ở câu 2.3.

2.5. Doanh thu bán sản phẩm gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua?

Là tổng số tiền hộ thu được tương ứng với sản lượng gỗ hộ đã bán trong 12 tháng qua.

Lưu ý: Tính theo giá bán tại cửa rừng sản xuất của hộ.

Trường hợp hộ bán sản phẩm gỗ tại cơ sở của người mua, phần chi phí chuyên chở do người bán chi trả, khi tính doanh thu bán gỗ, phải loại trừ chi phí vận tải trong tổng doanh thu bán gỗ của hộ.

3. Tổng sản lượng củi hộ [Ông/Bà] khai thác từ diện tích rừng trồng tập trung cho khai thác trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

ĐTV phỏng vấn và ghi tổng sản lượng củi hộ khai thác trên tổng diện tích rừng trồng tập trung được khai thác trong 12 tháng qua.

3.1. Trong đó, sản lượng củi hộ [Ông/Bà] bán từ sản lượng khai thác trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

Là sản lượng củi hộ đã bán ra bên ngoài trên tổng sản lượng củi hộ khai thác được từ câu 3.

3.2. Doanh thu bán củi trong 12 tháng qua là bao nhiêu?

Là số tiền hộ thu được từ sản lượng củi đã bán tương ứng ở câu 3.1

4. Tổng sản lượng gỗ khai thác vào các tháng trong kỳ điều tra?

ĐTV phỏng vấn và ghi tổng sản lượng gỗ hộ khai thác từ rừng trồng tập trung, tương ứng với sản lượng hộ đã cung cấp ở câu 2.4 theo các tháng tương ứng.

Một số chú ý đối với thông tin thu thập của phiếu điều tra số 03/ĐTLN-HM-GO:

- Chỉ áp dụng đối với các hộ có diện tích rừng trồng tập trung được khai thác trong năm.

- Trường hợp các hộ trồng rừng có hoạt động khai thác, thu tỉa sản phẩm gỗ hàng năm. Quy ước tính toàn bộ sản lượng gỗ thu tỉa từ các năm trước vào năm hộ tiến hành khai thác trong toàn bộ diện tích.

- Không bao gồm sản lượng sản phẩm hộ thu hoạch theo hình thức nhận khoán, ăn chia sản phẩm với doanh nghiệp, tổ chức khác.

PHIẾU SỐ 04/ĐTLN-HM-LS: Phiếu thu thập thông tin sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán; khai thác, thu nhặt sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ của hộ.

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về sản lượng gỗ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán, sản phẩm ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và số lượng cây trồng phân tán của các hộ và cộng đồng dân cư nhằm tính toán năng suất khai thác của các hộ thuộc các thôn có rừng, làm cơ sở cho tính toán sản lượng gỗ khai thác từ cây phân tán; sản lượng sản phẩm lâm nghiệp trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Phiếu điều tra áp dụng đối với các hộ mẫu được chọn từ danh sách các địa bàn điều tra mẫu của các thôn có rừng, quy mô mẫu đại diện cấp tỉnh.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có khai thác gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán không?

ĐTV phỏng vấn đối tượng điều tra để xác xem trong 12 tháng qua hộ có thực hiện khai thác gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán hay không?

Cây lâm nghiệp thân gỗ trồng phân tán là diện tích trồng không đảm bảo quy mô trồng tập trung liên khoảnh từ 0,3 ha trở lên, thường là các loại cây lâm nghiệp thân gỗ trồng quanh nhà, hoặc ven đường đi,...

2. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] khai thác gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán nào?

ĐTV phỏng vấn hộ và tích chọn loại sản phẩm gỗ mà hộ khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán trong 12 tháng qua. Tiếp theo, hỏi lần lượt từ câu 2.1-2.3 theo từng sản phẩm gỗ tương ứng.

2.1. Tổng sản lượng gỗ [CÂY LÂM NGHIỆP] trồng phân tán khai thác trong 12 tháng qua?

Sản lượng gỗ thu hoạch từ cây phân tán trong 12 tháng qua là tổng sản lượng gỗ được khai thác từ cây lâm nghiệp trồng phân tán (không đảm bảo quy mô diện tích trồng tập trung liên khoảnh từ 0,3 ha trở lên), bao gồm gỗ tròn và gỗ ở dạng thô như gỗ cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc tà vẹt đường ray.

Câu 2.2 và câu 2.3: Tham khảo giải thích phiếu số 03.

3. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] có khai thác, thu nhập sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ không?

ĐTV tham khảo một số loại sản phẩm lâm sản theo phụ lục số 2, và kể tên một số loại lâm sản khai thác, thu nhập phổ biến trên địa bàn (ngoài sản phẩm gỗ) để phỏng vấn xem hộ có thành viên nào tham gia khai thác, thu nhập các lâm sản này trong 12 tháng qua không?

4. Hộ [Ông/Bà] khai thác, thu nhập những sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ nào dưới đây?

Chương trình phần mềm sẽ hiện thị danh mục các sản phẩm lâm sản theo phụ lục số 2. ĐTV hỏi lần lượt các sản phẩm lâm sản chủ yếu và các sản phẩm lâm sản phổ biến được khai thác trên địa bàn, và tích chọn lần lượt nếu hộ có hoạt động khai thác, thu nhập.

Tiếp theo, chương trình sẽ hiển thị để hỏi lần lượt với từng sản phẩm lâm sản được tích chọn: sản lượng thu hoạch, sản lượng bán, doanh thu bán trong 12 tháng qua.

4.1. Tổng sản lượng [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] khai thác, thu nhặt trong 12 tháng qua?

ĐTV phỏng vấn và ghi tổng sản lượng lâm sản ngoài gỗ hộ khai thác, thu nhặt trong 12 tháng qua từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán. (Tham khảo nội dung sản phẩm ngoài gỗ ở mục (8) phần A. Những quy định chung).

ĐTV chú ý đơn vị tính sản lượng được hiển thị trên phần mềm để tránh ghi sai sản lượng mà hộ cung cấp.

4.2. Sản lượng bán [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua?

Là tổng sản lượng lâm sản ngoài gỗ mà hộ khai thác, thu nhặt và bán ra bên ngoài trong 12 tháng qua.

4.3. Doanh thu bán [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua?

Là tổng số tiền mà hộ thu được từ sản lượng lâm sản hộ đã bán tương ứng ở câu 4.2.

5. Trong 12 tháng qua, Hộ [Ông/Bà] trồng bao nhiêu cây lâm nghiệp thân gỗ phân tán?

Chỉ thu thập thông tin về cây lâm nghiệp trồng phân tán của hộ, gồm các cây trồng phân tán thường trồng quanh nhà, ven đường đi, hoặc trồng xen trong các vườn cây chè, cà phê,... hoặc trồng trên diện tích dưới 0,3 ha.

Lưu ý: Trường hợp các hộ mẫu được chọn để điều tra ở phiếu số 04/ĐTLN-HM-LS, nhưng trong năm không có thông tin về kết quả sản xuất lâm nghiệp liên quan đến: khai thác gỗ từ cây lâm nghiệp trồng phân tán; khai thác, thu nhặt sản phẩm ngoài gỗ từ rừng; và số cây lâm nghiệp trồng phân tán thì ĐTV không đổi sang hộ điều tra khác, mà vẫn thu thập thông tin phần định danh của hộ. Phiếu điều tra số 04/ĐTLN-HM-LS đối với hộ được chọn mẫu nhưng không có thông tin về kết quả hoạt động lâm nghiệp nêu trên vẫn tính là phiếu điều tra hoàn chỉnh.

PHIẾU SỐ 05/ĐTLN-HM-LSTD: Phiếu thu thập thông tin diện tích và sản lượng lâm sản trọng điểm thu hoạch của hộ.

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về diện tích có tại thời điểm điều tra, diện tích gieo trồng, thu hoạch và sản lượng thu hoạch lâm sản trọng điểm trong 12 tháng qua của hộ mẫu phục vụ tính toán, suy rộng sản lượng lâm nghiệp trọng điểm trong kỳ điều tra của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Phiếu điều tra áp dụng đối với các hộ mẫu được chọn đại diện cho sản phẩm lâm sản trọng điểm của tỉnh.

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Hộ được chọn mẫu điều tra sản phẩm cây lâm nghiệp trọng điểm nào?

Chương trình phần mềm sẽ hiển thị loại sản phẩm lâm nghiệp trọng điểm tương ứng với danh sách hộ mẫu.

2. Tại thời điểm 01/01, diện tích hiện có [CÂY LÂM NGHIỆP] của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?

Diện tích hiện có tại thời điểm 01/01: Là tổng diện tích trồng cây lâm sản trọng điểm còn sống tại thời điểm ngày 01/01 năm tiến hành điều tra.

3. Diện tích trồng mới [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?

Diện tích trồng mới trong 12 tháng qua: Là diện tích trồng phát sinh trong năm còn sống tính đến thời điểm điều tra.

4. Diện tích thu hoạch [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?

Diện tích thu hoạch trong 12 tháng qua: Là tổng diện tích thu hoạch thực tế trong 12 tháng qua.

5. Hộ [Ông/Bà] thu hoạch những sản phẩm nào từ [CÂY LÂM NGHIỆP]?

Chương trình phần mềm hiển thị danh mục sản phẩm lâm nghiệp, ĐTV phỏng vấn hộ để xác định loại lâm sản hộ thu hoạch tương ứng với cây lâm nghiệp trọng điểm.

Ví dụ: Đối với cây quế, sản phẩm thu hoạch bao gồm: Vỏ quế, lá quế, cành quế.

Tiếp theo, chương trình sẽ hiển thị đề hỏi lần lượt về sản lượng thu hoạch, sản lượng bán, doanh thu đối với sản phẩm đã tích chọn.

5.1. Tổng sản lượng [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] thu hoạch trong 12 tháng qua?

Sản lượng thu hoạch trong 12 tháng qua: Tổng sản lượng thu hoạch tương ứng với diện tích cho thu hoạch trong 12 tháng qua.

5.2. Sản lượng bán [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua?

Là tổng sản lượng hộ đã bán từ sản lượng thu hoạch ở câu 5.1

5.3. Doanh thu bán [SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua?

Là tổng số tiền hộ thu được từ sản lượng bán tương ứng ở câu 5.2

PHIẾU SỐ 06/ĐTLN-HO-GIONG: Phiếu thu thập thông tin kết quả sản xuất cây giống lâm nghiệp của hộ trên địa bàn thôn/ấp/bản.

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập thông tin về diện tích, số lượng cây giống và doanh thu bán cây giống lâm nghiệp trong 12 tháng qua của hộ chuyên sản xuất cây giống để bán, phục vụ tính toán các thông tin chủ yếu của ngành lâm nghiệp trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Phiếu điều tra áp dụng đối với toàn bộ các hộ chuyên sản xuất cây giống lâm nghiệp để bán trên toàn bộ các thôn, ấp, bản của tỉnh (không bao gồm các doanh nghiệp/cơ sở sản xuất cây giống lâm nghiệp của các doanh nghiệp, HTX, tổ chức kinh tế khác và tổ chức khác).

III. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐIỀU TRA

Dựa trên danh sách hộ sản xuất giống cây lâm nghiệp từ phiếu điều tra số 01/ĐTLN-THON, ĐTV thực hiện đi lần lượt các hộ theo danh sách, phỏng vấn ghi thông tin về sản xuất giống. Trường hợp phát hiện hộ lập danh sách bị thiếu, ĐTV thực hiện thêm mới và cập nhật đầy đủ các thông tin tương ứng theo phiếu điều tra.

1. Hộ [Ông/Bà] ươm giống cây lâm nghiệp loại nào sau đây?

Thông tin này tự động khai thác từ kết quả lập danh sách ở phiếu số 01/ĐTLN-THON, ĐTV phỏng vấn hộ để xác định kết quả phù hợp.

Tiếp theo, chương trình sẽ hiển thị đề hỏi lần lượt với từng loại nhóm giống cây lâm nghiệp từ câu 2 đến câu 5.

2. Tổng diện tích ươm giống [CÂY LÂM NGHIỆP] của hộ trong 12 tháng qua của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?

Ghi diện tích sản xuất giống cây lâm nghiệp của hộ trong 12 tháng qua. Trong năm nếu hộ tiến hành ươm và thu hoạch nhiều lần trên cùng 1 diện tích thì ghi 1 lần diện tích cho diện tích ươm và thu hoạch lớn nhất.

3. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] sản xuất được bao nhiêu cây giống [CÂY LÂM NGHIỆP]?

Ghi số cây giống của hộ sản xuất trong 12 tháng qua tương ứng với diện tích ương giống ở câu 2.

4. Trong 12 tháng qua, hộ [Ông/Bà] đã bán được bao nhiêu cây giống [CÂY LÂM NGHIỆP] trong tổng số cây giống sản xuất của hộ?

Là tổng số lượng cây giống lâm nghiệp hộ đã bán ra bên ngoài cho các hộ, đơn vị khác trong 12 tháng qua.

5. Tổng doanh thu từ bán cây giống [CÂY LÂM NGHIỆP] trong 12 tháng qua của hộ [Ông/Bà] là bao nhiêu?

Ghi tổng số tiền bán cây giống của hộ trong 12 tháng qua.

C. HỆ SỐ THAM KHẢO KHI CHUYỂN ĐỔI ĐƠN VỊ TÍNH SỬ DỤNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ SẢN PHẨM NHÓM GỖ

STT	Loại gỗ	Trọng lượng quy đổi ra 1 m ³ gỗ
1	Cam xe	1000 kg
2	Cà chít	1050 kg
3	Chò chỉ	860 kg
4	Keo	570 kg
5	Muồng đen	912 kg
6	Cây trắc	1090 kg
7	Cây mun	1390 kg
8	Huê mộc	840 kg
9	Gụ mật	1000 kg
10	Long nảo	676 kg
11	Trâm hương	395kg
12	Kim giao	500 kg
13	Cắm lai vú	1050 kg
14	Trai	850 kg
15	Samu	380 kg
16	Gỗ cà te	850 kg

STT	Loại gỗ	Trọng lượng quy đổi ra 1 m ³ gỗ
17	Huỳnh đường	850 kg
18	Son huyết	800 kg
19	Hoang đàn	680 kg
20	Lát hoa	820 kg
21	Cây sưa	650 kg
22	Pơ - mu	540 kg
23	Thông tre	650 kg
24	Bằng lăng cườm	900 kg
25	Du sam	670 kg
26	Cây lim	950 kg
27	Xoay, Xây cọ	1150 kg
28	Trai lý	1000 kg
29	Sến	1075 kg
30	Gỗ dạng hình thù khó đo để tính theo đơn vị m ³ (gốc, rễ cây,...)	1000 kg
31	1 ster gỗ = 0,7 m ³ gỗ	
32	1 ster củi = 1000 kg củi	